

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐỒ ÁN

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ TÀ HỪA, HUYỆN THAN UYÊN

Tà Hừa - 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TÀ HỪA, HUYỆN THAN UYÊN

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN VIỆT KHÔI
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÀ HỪA
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Đình Trọng

Tùng Văn Chức

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN
QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG

Hà Văn Hậu

Tà Hừa - 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	1
2.1. Cơ sở pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	4
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ	4
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH	5
3.1. Quan điểm lập quy hoạch	5
3.2. Mục tiêu quy hoạch	5
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	7
1.1. Đặc điểm địa lý.....	7
1.2. Địa hình	7
1.3. Khí hậu	7
1.4. Thủy văn	8
1.5. Các nguồn tài nguyên	8
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	9
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	9
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái.....	10
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ'	10
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	10
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư	11
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	11
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp.....	11
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp.....	13
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.....	13
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	14
5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....	14
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022.....	16
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG	17
6.1. Hiện trạng về nhà ở	17
6.2. Hiện trạng công trình công cộng	18

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	21
6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất	28
6.5. Hiện trạng về môi trường	30
VII. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG XUNG QUANH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	31
VIII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	33
8.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã.....	33
8.2. Các dự án đã và đang triển khai	34
8.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới	37
PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ.....	42
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ.....	42
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	42
1.2. Dự báo quy mô lao động	42
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	43
2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp	43
2.2. Kinh tế chăn nuôi.....	43
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp	43
2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại.....	43
2.5. Dịch vụ du lịch	44
2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra	44
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT.....	44
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư	44
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất.....	44
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH	45
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.....	45
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã.....	46
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	48
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ'	48
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã.....	48
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản.....	49
II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ'	49

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản.....	49
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản.....	49
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	50
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng.....	50
3.2. Trạm y tế.....	50
3.3. Công trình giáo dục	50
3.4. Công trình văn hóa, thể thao.....	51
3.5. Công trình bưu điện xã	52
3.6. Công trình chợ xã	52
3.7. Công viên cây xanh	52
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ	53
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới	53
4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ.....	53
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	53
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	54
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, khai khoáng	54
5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp	55
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	56
6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.....	56
6.2. Khu vực phát triển du lịch	57
PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	58
PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	73
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	73
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN	74
2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025	74
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032	74
PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	76
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ	76
1.1. Hệ thống giao thông	76

1.2. Hệ thống cấp nước.....	76
1.3. Hệ thống thoát nước	78
1.4. Hệ thống cấp điện.....	78
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	78
2.1. Đường nội đồng.....	78
2.2. Kênh mương thủy lợi.....	79
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	79
3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn.....	79
3.2. Hệ thống cấp điện.....	80
3.3. Hệ thống cấp nước.....	80
3.4. Xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và quản lý nghĩa trang.....	81
PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	82
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	82
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT	82
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC	83
PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	84
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	84
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	84
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	94
I. KẾT LUẬN	94
II. KIẾN NGHỊ	94
PHỤ LỤC.....	95

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Tà Hừa.....	10
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính	11
Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Tà Hừa.....	15
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Tà Hừa.....	17
Bảng 5: Hệ thống đường xã, liên xã Tà Hừa	21
Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục bản, liên bản	22
Bảng 7: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm.....	22
Bảng 8: Hiện trạng các cầu trên các tuyến đường giao thông nông thôn địa bàn xã Tà Hừa	25
Bảng 9: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt.....	26
Bảng 10. Hệ thống các trạm biến áp	28
Bảng 11: Đường giao thông trục chính nội đồng.....	28
Bảng 12. Hệ thống công trình thủy lợi.....	29
Bảng 13. Đánh giá các công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên trên địa bàn xã Tà Hừa giai đoạn 2021-2030.....	34
Bảng 14. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	38
Bảng 15: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032.....	42
Bảng 16: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	43
Bảng 17: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	45
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn.....	47
Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Tà Hừa	48
Bảng 20: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản	49
Bảng 21: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản	49
Bảng 22: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở.....	66
Bảng 23: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Tà Hừa	73
Bảng 24: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT	76
Bảng 25. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032.....	77
Bảng 26. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	85

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Tà Hừa là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 7.858,22 ha, dân số năm 2022 là 2.467 người, mật độ dân số là 32 người/km² với 8 bản. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 được phê duyệt đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, triển khai thực hiện diêm dân cư tập trung và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tà Hừa lập và phê duyệt năm 2012 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, xã Tà Hừa đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo thì việc lập "**Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa, huyện Than Uyên**" là cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 03/04/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030; tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011 – 2020;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện Than Uyên;

- Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

- Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa, huyện Than Uyên.

- Công văn số 2119/SXD-QHKT&NO ngày 25/12/2023 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu, Khoen On và Quy hoạch chi tiết điểm dân cư bản Cẩm Trung 1, bản Mường, xã Mường Than, huyện Than Uyên;

- Thông báo số 887-TB/HU ngày 27/12/2023 của Ban thường vụ Huyện uỷ Than Uyên về việc cho ý kiến vào đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu, Khoen On và Quy hoạch chi tiết điểm dân cư bản Cẩm Chung 1, Bản Mường xã Mường Than, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 của huyện;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

- Bản đồ quy hoạch Lâm nghiệp kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/ QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Bản đồ địa chính xã Tà Hừa; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Bản đồ quy hoạch nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 huyện Than Uyên.

- Bản đồ nền hiện trạng địa hình cấp xã phục vụ lập đồ án quy hoạch; Bản đồ nền hiện trạng địa hình được lập trên cơ sở các nguồn tài liệu đã có qua quá trình thu thập, rà soát (*Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022; Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ địa chính chính quy; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã*).

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa phải cụ thể hóa được quy hoạch cấp trên, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch khu sản xuất;

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống, bản sắc trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

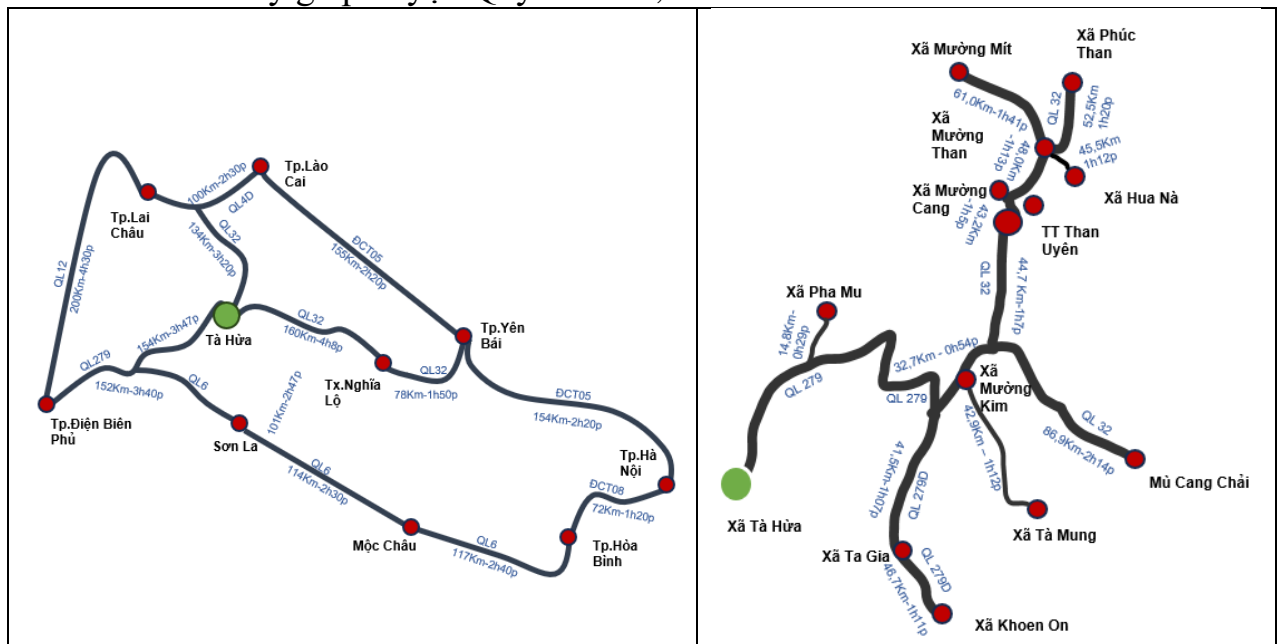
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm địa lý

Xã Tà Hừa nằm cách trung tâm huyện khoảng 47 km về phía Tây Nam của huyện Than Uyên với tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính là 7.858,22 ha. Vị trí địa lý của xã như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Pha Mu, huyện Than Uyên;
- + Phía Nam giáp huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;
- + Phía Đông giáp xã Mường Kim, xã Ta Gia huyện Than Uyên;
- + Phía Tây giáp huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.



Hình 01: Sơ đồ liên hệ xã Tà Hừa với vùng lân cận

Xã có đường Quốc lộ 279 với chiều dài khoảng 20 km kết nối với trục trọng yếu phát triển kinh tế (đọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Quốc lộ 279), thuộc Vùng kinh tế động lực của tỉnh (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ).

1.2. Địa hình

Xã Tà Hừa có địa hình phức tạp, chủ yếu là đồi núi xen kẽ các giải đất thung lũng nhỏ hẹp tạo thành những cánh đồng lúa màu mỡ để chuyên canh lúa và cây hoa màu. Trên địa bàn xã có một phần lòng hồ thủy điện Bản Chát đã tạo nên dạng địa hình xen kẽ giữa sông hồ và núi cao.

1.3. Khí hậu

Xã Tà Hừa thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, tháng mưa tập trung vào 6,7,8. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình năm $22^{\circ}\text{C} - 24^{\circ}\text{C}$.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 – 2.000 mm/năm.

- Độ ẩm tương đối cao, khoảng 85%.

- Sương mù và sương muối thường xảy ra từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng có mật độ sương mù dày nhất là tháng 12 và tháng 01 năm sau.

1.4. Thủy văn

Trên địa bàn xã có suối Len chảy từ khu lòng hồ thủy điện Bản Chát cùng hệ thống mương tưới tiêu thủy lợi phục vụ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Do đó chế độ thủy văn của suối Len hòa cùng chế độ thủy văn của khu vực lòng hồ, phân ra thành dòng chảy mùa kiệt và dòng chảy mùa lũ.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất và thổ nhưỡng

Năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của xã 7.858,22 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 5.080,14 ha chiếm 64,65%;

- Đất xây dựng: 79,98 ha chiếm 1,02%;

- Đất khác: 2.698,10 ha chiếm 34,33%.

Nhóm đất mùn đỏ vàng trên đá biến chất, được hình thành và tập trung chủ yếu ở khu vực đồi núi thấp, các thung lũng có độ dốc dưới 20° , hàm lượng chất hữu cơ và tầng mặt cao và chủ yếu là lớp mùn thô, rất thích hợp cho việc phát triển các loại cây hàng năm và cây công nghiệp. Khu vực này chủ yếu hình thành các dải ruộng nhỏ hẹp ven theo các triền đồi, nhưng đã được nhân dân canh tác lâu đời, chất lượng đất tương đối tốt, thuận lợi cho việc phát triển mô hình nông nghiệp bền vững theo hướng hàng hóa. Diện tích đất tập trung chủ yếu ở các bản Khi, Cáp Na 1, Cáp Na 2... Trên diện tích đất này nhân dân địa phương chủ yếu canh tác lúa và một số loại cây hoa màu ngắn ngày như lạc, đậu, rau màu....

Nhóm đất mùn vàng trên núi, được hình thành và tập trung chủ yếu ở những dãy núi cao có độ dốc trên 20° , tầng dày trung bình, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, thích hợp cho việc phát triển rừng. Tà Hừa là một xã có trữ lượng rừng tương đối lớn, tạo ra tiểu vùng khí hậu hết sức mát mẻ và đặc trưng của núi rừng Tây Bắc. Ở một số khu vực trong xã còn giữ được một diện tích rừng nguyên sinh khá lớn, tầng đất rất dày và có giá trị cả về kinh tế và giá trị đa dạng sinh học cần được gìn giữ và phát triển. Trên đất này còn thuận lợi cho việc trồng cây lâm nghiệp lâu năm và một số loại cây đa dụng như mắc ca, dẻ, thông ...

1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt của xã chủ yếu do suối Len và hệ thống kênh mương cung cấp. Đây là nguồn nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của người dân. Ngoài ra, xã có 07 công trình thủy lợi được xây dựng kiên cố và 8 công trình cấp nước sinh hoạt, phân bố ở các bản.

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm có liên hệ chặt chẽ với dòng nước mặt. Do chưa có kết quả thăm dò chính thức về trữ lượng nên việc khai thác nguồn nước ngầm còn rất hạn chế.

1.5.3. Tài nguyên rừng

- Năm 2022 diện tích đất lâm nghiệp của xã là 4.548,12 ha, chiếm 89,53% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có 2.985,93 ha chiếm 12,79% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.744,64 ha);

+ Đất rừng phòng hộ có 1.562,20 ha chiếm 19,88% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên là 1.013,67 ha).

Trên địa bàn xã đang hình thành những vùng trồng cây gỗ lớn. Trước mắt nguồn thu từ rừng chưa lớn. Trong thời gian tới, được sự quan tâm của Đảng và nhà nước cùng với việc tuyên truyền, vận động nhân dân thấy được lợi ích thiết thực từ việc khoanh nuôi bảo vệ rừng cũng như lợi ích kinh tế mà rừng có thể đem lại cho nhân dân sẽ giúp tăng thu nhập cho người dân, tạo đà phát triển cho Tà Hừa trong giai đoạn tiếp theo.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Thiên tai và biến đổi khí hậu luôn được xem là những vấn đề phức tạp và gây ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của mỗi địa phương. Tà Hừa cũng giống như các xã vùng núi phía Bắc, hàng năm đều chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu gây ra mưa lớn và đặc biệt lớn xảy ra thường xuyên trên diện rộng, bất thường hơn về thời gian, tần suất và cường độ. Điều này đã dẫn tới tình trạng lũ lớn, sạt lở đất, mưa đá, xảy ra tập trung chủ yếu vào nửa đêm và sáng sớm, nhanh và nguy hiểm từ đó gây thiệt hại về người và tài sản (Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn xã có 1 vụ hỏa hoạn, 1 vụ sạt lở nghiêm trọng và nhiều vụ sạt lở giao thông). Vào mùa đông nhiệt độ giảm sâu dẫn đến hiện tượng rét đậm, rét hại, thời gian lạnh kéo dài và bất thường đã gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt của nhân dân và khó khăn trong công tác quản lý chăm sóc cây trồng, dịch bệnh gây thiệt hại về kinh tế.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng cây trồng: Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực của xã: Lúa, ngô, lạc, chè,...; tăng khả năng phát sinh các dịch bệnh, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng.

- Ảnh hưởng vật nuôi: Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi, phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Ảnh hưởng lâm nghiệp: Giảm quỹ đất rừng; Cơ cấu tổ chức rừng và chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số toàn xã Tà Hừa đến ngày 31/12/2022 là 2.467 nhân khẩu với 501 hộ, bình quân khoảng 05 người/hộ.

- Mật độ dân số là 32 người/km².

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đạt 44,82%.

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Tà Hừa

TT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
1	Bản Cáp Na 1	416	101
2	Bản Cáp Na 2	568	124
3	Bản Cáp Na 3	160	32
4	Bản Hua Chít	322	60
5	Bản Khi	384	74
6	Bản Noong Ổ	311	41
7	Bản Noong Ma	203	44
8	Bản Pá Chít Tấu	103	25
	Toàn xã	2.467	501

(Nguồn: Báo cáo dân số đến ngày 18/10/2022 của UBND xã Tà Hừa)

- Lao động, việc làm: Dân số trong độ tuổi lao động là 1.580 người, chiếm 64,04% dân số toàn xã.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đến năm 2022 là 1.121 người đạt 70,95%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2022 đạt 57,5% (645/1221 lao động).

+ Cơ cấu lao động: Nông lâm, ngư nghiệp và thủy sản chiếm 100%.

- Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 xã đạt 38 triệu đồng/người/năm.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

3.2.1. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc

Năm 2022 xã có 2.467 người, chủ yếu gồm dân tộc Thái chiếm 66,20%; dân tộc Khơ Mú chiếm 17,14%; dân tộc H'Mông chiếm 16,46% và dân tộc Dáy chiếm số lượng không đáng kể.

Trên địa bàn xã có 8 bản. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất. Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca mang sắc thái riêng. Sự sáng tạo của mỗi dân tộc được thể qua những bộ trang phục độc đáo đa sắc màu cùng nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

3.2.2. Đặc điểm phân bố dân cư

Dân cư phân bố tại 8 cụm sau:

- Cụm 1: Có 1 bản, gồm bản Cáp Na 1;
- Cụm 2: Có 1 bản, gồm bản Cáp Na 2;
- Cụm 3: Có 1 bản, gồm bản Cáp Na 3;
- Cụm 4: Có 1 bản gồm bản Khi;
- Cụm 5: Có 1 bản gồm bản Hua Chít;
- Cụm 6: Có 1 bản, gồm bản Noong Ổ;
- Cụm 7: Có 1 bản, gồm bản Noong Ma;
- Cụm 8: Có 1 bản, gồm bản Pá Chít Tầu.

Dân cư xã phân bố trên địa bàn 8 bản, hình thành 8 cụm dân cư tập trung.

Đặc điểm chung của các cụm dân cư thường là nơi chung sống tập trung với số lượng đông của một cộng đồng dân tộc, có chung phong tục, tập quán tạo nên những nét đặc trưng trong đời sống văn hóa và sản xuất. Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Tổng diện tích gieo trồng	212,50		
2	Sản lượng lương thực			1.092,90
3	Lúa cả năm	150,0	53,40	841,00
	Lúa đông xuân	65,0	61,2	397,8

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	<i>Lúa mùa</i>	85	52,8	448,60
	<i>Lúa hàng hóa tập trung</i>	50,0		
4	Ngô cả năm	60	41,1	246,5
	<i>Ngô xuân hè</i>	55,0	43,0	236,5
	<i>Ngô đông</i>	5,0	20,0	10,0
5	Cây công nghiệp			
<i>a</i>	<i>Cây lạc</i>	26	17,0	44,2
<i>b</i>	<i>Cây đậu tương</i>	7	13,6	9,5
<i>c</i>	<i>Cây chè</i>	348,44		
	- <i>Chè kiến thiết</i>	112,8		
	- <i>Chè kinh doanh</i>	183,84	56,0	1.029,4
6	Một số cây trồng khác			
<i>a</i>	<i>Khoai các loại</i>	4	146,3	58,5
<i>b</i>	<i>Cây sắn</i>	35	115,00	402,5
<i>c</i>	<i>Rau, đậu các loại</i>	8,0	82,0	65,60
<i>d</i>	<i>Cây ăn quả</i>	54,5	6,55	105,0

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Than Uyên, báo cáo số 113/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND xã Tà Hừa)

- Trồng trọt:

+ Cây lương thực, thực phẩm: Tổng diện tích gieo trồng 212,50 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 1.092,90 tấn. Trong đó diện tích lúa cả năm là 150,0 ha; ngô là 60,0 ha; ngoài ra có đậu tương, lạc, khoai, rau đậu các loại,... Năm 2022, UBND xã phối hợp với Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam đánh giá quá trình sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng mô hình sản xuất lúa nếp Tan Pòm, quy mô 10 ha với 124 hộ tham gia.

+ Cây công nghiệp: Cây chè có diện tích 348,44 ha (Trong đó diện tích chè kinh doanh là 183,84 ha cho năng suất 56,0 tạ/ha). Hình thành các vùng trồng chè cung cấp sản phẩm ra thị trường như: Vùng chè Pu Tắng, Pu Cha, Ten Khang bản Cáp Na 1; Vùng chè bản Bản Noong Ở; Vùng chè bản Cáp Na 3. Ngoài ra có cây đậu tương 15 ha; lạc 22 ha.

+ Hiện toàn xã có mô hình liên kết trồng cây ăn quả gồm: mô hình trồng xoài tại Pu Quai Min liên kết với doanh nghiệp.

+ Trên địa bàn xã hình thành các vùng trồng cây gỗ lớn như: Vùng cây gỗ lớn quê khu Nậm Công, Huổi Co Nọi diện tích 50 ha tại bản Cáp Na 1; Vùng Quế (Noong Ma) diện tích 20 ha; Vùng thông Huổi É bản Cáp Na 1 diện tích 4 ha; Vùng Quế (Pá Chít Tấu) diện tích 53 ha.

+ Xã có 01 sản phẩm OCOP là lúa nếp Tan Pòm.

- Chăn nuôi: Năm 2022, tổng đàn gia súc hiện có: 2.820 con trong đó: đàn trâu 730 con, đàn bò 740 con, đàn lợn 1.350 con. Tổng đàn gia cầm có 12.000 con.

- Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 hiện có 8,0 ha. Chủ yếu nhân dân nuôi theo phương thức quảng canh, nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình (198 hộ), sản lượng khai thác đạt 7,0 tấn.

- Lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng 39,07%. Năm 2022 xã đã trồng được 8,12 ha cây gỗ lớn; 13,43 ha cây quế và 66,1 ha các loại cây quế, xoan đào, thông;... do nhân dân tự mua giống về trồng tại các thôn bản; 43,4 ha cây mắc ca.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Tiêu thủ công nghiệp - xây dựng: Các loại hình tiêu thủ công nghiệp xây dựng của xã chưa phát triển.

- Thương mại dịch vụ: Các dịch vụ bán hàng tạp hóa, lương thực, thực phẩm chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thu ngân sách. Trên địa bàn xã có 19 hộ hoạt động bán lẻ, bán hàng tạp hóa.

Trên địa bàn xã có 01 Hợp tác xã thanh niên hoạt động về lĩnh vực chăn nuôi thủy sản, thường xuyên thu mua chè tạo đầu ra sản phẩm của địa phương cho nhân dân.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Tiềm năng đất đai: Đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp. Xã có cánh đồng Nà Khi và cánh đồng Cáp Na thuận lợi chuyên canh lúa chất lượng cao tạo sản phẩm hàng hóa như ngô, lúa nếp Tan Pòm...

- Tiềm năng về rừng: Diện tích tự nhiên của xã chủ yếu là đồi, núi cao, diện tích đất trống còn nhiều, do đó việc khai thác các sản phẩm từ rừng là hướng đi tốt cho ngành sản xuất nông nghiệp (Đặc biệt là vùng trồng macca, quế, và các cây gỗ lớn khác).

- Tiềm năng phát triển cây công nghiệp: Xã có khí hậu ẩm áp hơn so với các xã trong khu vực. Sau khi dâng nước đập thủy điện sẽ tạo ra tiểu vùng khí hậu ẩm áp, tránh được sương muối và giá rét, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp như lạc, đậu tương, chè, mắc ca ...

- Tiềm năng du lịch: Xã nằm trên tuyến đường Quốc lộ 279 nối Than Uyên và các huyện Phía Bắc tỉnh Sơn La đồng thời xã nằm trong khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát và có khu Di tích di chỉ Khảo cổ Thẩm Đán Min. Đây là lợi thế lớn để xã phát triển du lịch sinh thái.

- Nhân dân các dân tộc đoàn kết, đồng thuận hưởng ứng tham gia các phong trào của địa phương, đặc biệt là chương trình nông thôn mới. Lực lượng lao động trẻ dồi dào, tạo thuận lợi cho tiếp thu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Xã Tà Hừa có địa hình chủ yếu là đồi núi, bị chia cắt bởi các dãy núi cao và suối nhỏ, nên việc thiết kế, xây dựng mạng lưới giao thông, cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhân dân và giao lưu phát triển kinh tế - xã hội gặp khó khăn. Cùng với đó là việc áp dụng các máy móc và tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế.

- Giao thông liên thôn bản và giao thông nội đồng còn khó khăn, gây nhiều bất lợi cho phát triển sản xuất.

- Xã có nguồn lao động dồi dào nhưng trình độ chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, hạn chế cho việc áp dụng công nghệ mới vào sản xuất.

- Một bộ phận nhân dân còn trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư hỗ trợ của Nhà nước, thiếu ý trí tự vươn lên để giảm nghèo, gây khó khăn trong công tác vận động nhân dân thực hiện đề án nâng cao hệ số sử dụng đất, thâm canh tăng vụ để đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai....

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Năm 2022 xã Tà Hừa có tổng diện tích tự nhiên là 7.858,22 ha. Hiện trạng sử dụng đất chi tiết đến từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 5.080,14 ha, chiếm 64,65% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng: 79,98 ha chiếm 1,02% tổng diện tích tự nhiên, diện tích này còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Địa hình chia cắt phức tạp, ngoài khu vực lòng chảo cánh đồng Tà Hừa tương đối bằng phẳng, còn lại chủ yếu là địa hình đồi dốc, sườn dốc nên quỹ đất xây dựng thuận lợi còn hạn chế. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển công nghiệp – xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để nâng cao tỷ lệ đất xây dựng trong tổng thể xã.

- Đất khác: 2.698,09 ha chiếm 34,33% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Tà Hù

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	7.858,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	5.080,14	64,65
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	524,25	6,67
1.2	Đất lâm nghiệp	4.548,12	57,88
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,77	0,10
1.4	Đất nông nghiệp khác		
2	Đất xây dựng	79,98	1,02
2.1	Đất ở	18,52	0,24
2.2	Đất công cộng	3,48	0,04
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích đình đền		
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	56,58	0,72
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	53,50	0,68
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>		
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	3,07	0,04
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>		
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	1,40	0,02
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		
3	Đất khác	2.698,09	34,33
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	117,82	1,50
3.2	Đất chưa sử dụng	2.580,28	32,84

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

** Đất nông nghiệp:*

Diện tích đất nông nghiệp của xã là 5.080,14 ha chiếm 64,65% diện tích tự nhiên bao gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích là 524,25 ha chiếm 6,67% diện tích tự nhiên. Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm:

- + Đất trồng lúa diện tích 221,86 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm diện tích 91,96 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm diện tích 210,42 ha.

- Đất lâm nghiệp có diện tích là 4.548,12 ha chiếm 57,88% diện tích tự nhiên. Đất lâm nghiệp bao gồm:

- + Đất rừng sản xuất diện tích 2.985,93 ha;

- + Đất rừng phòng hộ diện tích 1.562,20 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 7,77 ha chiếm 0,10% diện tích tự nhiên.

** Đất xây dựng:*

Diện tích đất xây dựng của xã là 79,98 ha chiếm 1,02% diện tích tự nhiên bao gồm:

- Đất ở diện tích 18,52 ha chiếm 0,24% diện tích tự nhiên;
- Đất công cộng diện tích 3,48 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 0,73 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế diện tích 0,22 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích 2,21 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa diện tích 0,32 ha;
- Đất hạ tầng kỹ thuật diện tích 56,58 ha chiếm 0,72% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- + Đất giao thông diện tích 53,50 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa diện tích 3,07 ha;
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất diện tích 1,40 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên (Toàn bộ là đất thủy lợi).

c. Đất khác

Đất khác diện tích 2.698,09 ha chiếm 34,33% diện tích tự nhiên bao gồm:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng diện tích 117,82 ha chiếm 1,50% diện tích tự nhiên.;
- Đất chưa sử dụng diện tích 2.580,28 ha chiếm 32,84% diện tích tự nhiên.

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2022 là 7.858,22 ha (tăng 952,88 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2022 có diện tích 5.080,14 ha, tăng 2.839,17 ha so với năm 2015 (2.240,97 ha).
- Đất xây dựng: năm 2022 có diện tích 79,98 ha, giảm 74,09 ha so với năm 2015 (154,07 ha).
- Đất khác: năm 2022 có diện tích 2.698,09 ha, giảm 1.812,21 ha so với năm 2015 (4.510,30 ha).

Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Tà Hừa

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2022 (ha)	Biến động 2022/2015 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.905,34	7.858,22	952,88
1	Đất nông nghiệp	2.240,97	5.080,14	2.839,17
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	381,30	524,25	142,95
1.2	Đất lâm nghiệp	1.851,57	4.548,12	2.696,55
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8,10	7,77	-0,33
1.4	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất xây dựng	154,07	79,98	-74,09
2.1	Đất ở	13,06	18,52	5,46
2.2	Đất công cộng	2,65	3,48	0,83
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao			
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích đình đền	0,07		-0,07
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề			
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng			
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác			
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	136,71	56,58	-80,13
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	44,03	53,50	9,47
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>			
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	4,78	3,07	-1,71
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	87,90		-87,90
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	1,58	1,40	-0,18
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			
3	Đất khác	4.510,30	2.698,09	-1.812,21
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	13,86	117,82	103,96
3.2	Đất chưa sử dụng	4.496,44	2.580,28	-1.916,16

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Giai đoạn 2015-2022 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.916,16 ha do đưa vào sử dụng (chủ yếu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp). Đây là xu hướng biến động đất tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

- Khu trung tâm xã Tà Hừa nằm tại bản Cáp Na 1. Do địa hình khá phức tạp nên khu trung tâm xã nằm trên trục đường Quốc lộ 279 trải dài khoảng 1,0 km từ đầu bản Cáp Na 1 tới hết khu vực UBND xã. Các công trình công cộng, dịch vụ của xã xây dựng kiên cố (Toàn bộ là nhà xây). Kiến trúc nhà ở khu trung tâm là nhà kiên cố, bám theo các trục đường chính. Phần giáp UBND xã, dân cư phát triển dọc đường Quốc lộ 279; phần còn lại phát triển theo trục đường nội bản Cáp Na 1. Nhà ở tại khu vực trung tâm xã vừa có nhà xây, vừa có nhà gỗ. Nhà xây được xây dựng theo kiến trúc hiện đại.

- Khu vực các thôn bản: Dân cư xã phân bố ở 08 bản, tập trung đông đúc ở khu vực bản Cáp Na 1, Cáp Na 2, Cáp Na 3. Nhà ở chủ yếu là nhà gỗ, và nhà xây kiên cố. Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 100%. Diện tích bình quân nhà ở khoảng 120 m². Không gian sinh sống thoáng đãng, hiện đại. Tại các thôn bản đều có nhà văn hóa kết hợp sân thể thao giúp cho người dân tham gia rèn luyện sức khỏe và sinh hoạt cộng đồng (Trừ bản Hua Chít chưa xây dựng xong nhà văn hóa bản).

Diện tích xây dựng nhà ở khu vực thôn bản khoảng 120 m². Trong năm 2022 xã đã xóa được 21 hộ nhà tạm, hiện nay còn 12 hộ nhà tạm đang tiếp tục thực hiện xóa bỏ vào năm 2023.



Hình 2 Nhà gỗ kiên cố dọc trục đường Quốc lộ 279

Tiêu chí số 9 - Nhà ở dân cư: Đạt.

6.2. Hiện trạng công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

- Trụ sở HĐND – UBND xã Tà Hừa nằm tại bản Cáp Na 1, không gian thoáng đãng với khối hành chính cùng sân rộng khoảng 7.300 m². Trụ sở xã xây dựng thành 03 khu vực với kết cấu kiên cố gồm: tòa hành chính 2 tầng kiên cố cùng 02 dãy nhà 1 tầng kang trang. Bên trong trụ sở gồm các công trình phụ cận như: Phòng tiếp đón, phòng họp, phòng lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe.



Hình 3: Trụ sở làm việc UBND xã Tà Hừa

6.2.2. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

- Nhà văn hóa, sân thể thao xã:
- + Có 01 nhà văn hóa xã đang sử dụng chung hội trường xã;
- + Hiện tại trên địa bàn xã mới có sân thể thao tạm được san nền để phục vụ nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân trong xã.

- Nhà văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng:
- + Có 08/08 bản đã có nhà văn hóa; có 02 nhà văn hóa.



Hình 4: Nhà văn hóa bản Khi



Hình 5: Nhà văn hóa bản Cáp Na 2

+ Có 08/08 bản chưa có sân thể thao thôn mà chỉ sử dụng sân thể thao kết hợp trong khuôn viên nhà văn hóa. Xã chưa có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi theo quy định.

Tiêu chí số 6 - Cơ sở vật chất văn hóa: Đạt.

6.2.3. Trường học

a. Trường trung học cơ sở

Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa có quy mô diện tích đất là 4.931,9 m² nằm tại bản Cáp Na 1. Trường đảm bảo đủ phòng học, trang thiết bị dạy học hiện đại, tuy nhiên thiết bị phòng học bộ môn chưa đảm bảo để đáp ứng dạy học chương trình giáo dục phổ thông.



Hình 6: Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa

Trong giai đoạn tới xây dựng thêm 01 phòng bảo vệ, 01 phòng công nghệ, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng máy tính, 02 phòng học bộ môn khoa học tự nhiên, 01 phòng tin, 01 nhà đa chức năng, 01 nhà để xe 01 kho bếp; 01 phòng quản lí học sinh; Sân TDTT, hệ thống thu gom rác thải, tường rào bao quanh.

b. Trường tiểu học

- Trường tiểu học xã Tà Hừa: Quy mô diện tích 2.800 m², đối diện trường trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa.

- Các điểm trường tiểu học:

+ Điểm trường PTDTBT tiểu học xã Tà Hừa điểm trung tâm: Quy mô diện tích đất là 1.100 m² (Trong thời gian tới sẽ đầu tư xây dựng 01 phòng thể chất, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng tin học, 01 phòng thư viện, 01 nhà đa năng, 01 phòng công nghệ, 01 phòng tiếng anh, 5 phòng hành chính, 01 nhà vệ sinh cho giáo viên, 01 phòng kho + hạng mục phụ trợ sân, tường rào...).

+ Điểm trường tiểu học bản Khi: quy mô diện tích đất là 1.428,89 m².

+ Điểm trường tiểu học bản Noong Ô: quy mô diện tích đất là 816,88 m².

+ Điểm trường tiểu học Cáp Na 3: quy mô diện tích đất là 4.931,90 m²;

+ Điểm trường tiểu học Hua Chít: quy mô diện tích đất là 675,10 m²;

- Khu bán trú trường PTDTBT, THCS xã quy mô diện tích là 1.738,12 m².

c. Trường mầm non

Trên địa bàn xã có 05 trường mầm non đó là: Trường Mầm non trung tâm (quy mô 2.003,60 m²); Điểm trường Mầm non Cáp Na 3 (quy mô 747,93 m²); Điểm trường Mầm non bản Khi (quy mô 1.106,60 m²).

Hiện tại các trường học có số lớp học chưa đủ, chưa có các phòng chức năng. Dự kiến Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; khối phòng tổ chức nấu ăn; các hạng mục phụ trợ của trường Mầm non xã Tà Hừa (03 phòng làm việc, 02 phòng học bộ môn các hạng mục phụ trợ khác).

Đến năm 2022, có 2/3 trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất mức độ 1 (đạt 66,7%). Trong thời gian tới đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa, huyện Than Uyên. Hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền công nhận trường đạt chuẩn.

Tiêu chí số 5 - Trường học: Đạt.

6.2.4. Y tế

Trạm Y tế xã Tà Hừa hiện được xây dựng ở trung tâm xã tại bản Cáp Na 1, với quy mô diện tích đất là 2.222,0 m². Trong trạm y tế có vườn thuốc nam cùng cơ sở vật chất tương đối đầy đủ. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm.



Hình 7: Trạm y tế xã Tà Hừa

Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,4%.

Tiêu chí số 15 - Y tế: Chưa đạt.

6.2.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại

Chợ trung tâm xã Tà Hừa giáp Quốc lộ 279 hiện tại đang được đầu tư xây dựng kiên cố đồng thời kết hợp cùng khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn giúp đẩy mạnh phát triển ngành thương mại dịch vụ xã Tà Hừa.

Tiêu chí số 7 - Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Đạt.

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông nông thôn

a. Giao thông đối ngoại:

Trên địa bàn xã có Quốc lộ 279 đi qua với chiều dài khoảng 20,0 km (đạt chuẩn cấp IV miền núi); mặt đường bê tông nhựa. Đây là tuyến đường có tính chất giao thông đối ngoại quan trọng trong và ngoài xã đồng thời cũng là tuyến đường mang tính chất lịch sử gắn với chiến dịch Biên giới tháng 2 năm 1979.

b. Giao thông đối nội:

- Đường xã, đường liên xã:

Xã có 02 tuyến đường xã với tổng chiều dài 11,0 km với nền đường rộng 3m. Chất lượng các tuyến đường cơ bản tốt và trung bình.

Bảng 5: Hệ thống đường xã, liên xã Tà Hừa

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
I	Đường xã, Liên xã			11,0			11,0		
1	QL279 đi Pá Khoang	QL279 (Km193+300) bản Khi	Pá Khoang (xã Pha Mu)	2,25			2,25		
2	Đường Tà Hừa đi Ta Gia	Bản Khi	Bản Mè	8,8			8,8		

(Nguồn: phòng Kinh tế hạ tầng huyện Than Uyên)

- Đường trục bản, liên bản:

Xã có 07 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 34,20 km, bề rộng nền đường từ 3,5 m – 5,0 m, tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 27,4 km/34,2 km (đạt 80,12%).

Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục bản, liên bản

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)						
		Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng nền đường (m)	Tổng chiều dài	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
I	Đường trục bản, liên bản				34,20		2,90	24,50		6,80
1	Đường QL279 - Cấp Na 1+2+ 3	QL279 (Km200+995)	Cấp Na 3	5,0	2,90		2,90			
2	Đường QL279 đầu nối đường liên bản Cấp Na 1+2+ 3	QL279 (Km202+505)	Cụm trường	3,5	1,40			1,40		
3	Đường Cấp Na 3 - Hua Chít	Cấp Na 3	Hua Chít	3,5	4,00			1,80		2,20
4	QL279 - Hua Chít	QL279 km 194+450	Hua Chít	3,5	5,50			5,50		
5	Hua Chít - Pá Chít Tấu	Hua Chít	Pá Chít Tấu	3,5	7,20			7,20		
6	QL 279 - Pá Chít Tấu	QL279 (Km 193+300)	Pá Chít Tấu	3,5	5,70			1,10		4,60
7	QL279 - Noong Ổ, Noong Ma	QL279 (Km 193+700)	Noong Ổ - Noong Ma	3,5	7,50			7,50		

(Nguồn số liệu: phòng Kinh tế hạ tầng huyện Than Uyên)

- Đường trục ngõ, xóm, nội bản:

+ Xã có 13 tuyến đường giao thông trục ngõ, xóm với tổng chiều dài 12,70 km; tỷ lệ đã cứng hóa đạt 100%.

+ Xã có 38 tuyến đường nội bản với chiều dài 16,5 km, tỷ lệ cứng hóa đạt 41,9%.

Bảng 7: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bề rộng nền đường (m)	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
I	Đường trục ngõ, xóm			12,7			12,7		
1	Đường từ nhà ông Vân - nhà ông Thuận	Từ nhà ông Vân	Đến nhà ông Thuận	0,80	3,5		0,80		
2	Nhà ông Tường - nhà ông Xinh	Nhà ông Tường	Nhà ông Xinh	1,80	3,5		1,80		
3	Từ dưới trạm Y Tế - nhà ông Lò Văn Hịa	Trạm Y tế	Nhà ông Hịa	1,00	3,5		1,00		

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bề rộng nền đường (m)	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
4	Từ nhà bà Hoàn - nhà ông Hà Văn Muôn	Nhà bà Hoàn	Nhà ông Muôn	1,20	3,5		1,20		
5	Đường rẽ ngã 3 Cáp Na 3 - ông Tòng Văn Pê Cáp Na 2	Ngã 3 Cáp Na 3	Đến nhà ông Tòng Văn Pê	1,80	3,5		1,80		
7	Nối Từ đường Cáp Na 3 - Nhà ông Dồng	Bản Cáp Na 3	Nhà ông Dong	0,60	3,5		0,60		
8	Đường Trường Mâm non - Nhà ông Khún	Trường Mâm non	Nhà ông Khún	0,40	3,5		0,40		
9	Đường từ nhà ông Giót - Nhà ông Mạnh	Nhà ông Giót	Nhà ông Mạnh	1,00	3,5		1,00		
10	Đường trục bản - Nhà ông Hờ A Nhà	Đường trục bản	Nhà ông Nhà	1,20	3,5		1,20		
11	Từ nhà ông Tua - nhà ông Khú	Nhà ông Tua	Nhà ông Khú	0,90	3,5		0,90		
12	Đường trục bản - Trường Mâm non	Đường trục bản	Trường Mâm non cũ	0,60	3,5		0,60		
13	Từ nhà ông Oan - nhà ông So	Nhà ông Oan	Nhà ông So	0,60	3,5		0,60		
II	Đường nội bản			16,5			6,9		9,6
1	Nhà ông Tòng Tướng - Suối Khi	Nhà ông Tướng	Suối Khi	0,12	3,5		0,12		
2	Đường QL 279 - Nhà ông Xương	QL 279 (Km 198+200)	Nhà ông May	0,10	3,5		0,10		
3	Đường QL 279 - Nhà ông Sườn	QL 279 (Km197+700)	Nhà ông Sườn	0,10	3,5		0,10		
4	Nối Từ Suối Khi - Khu Nhà ông tòng Toàn	Suối Khi	Nhà ông Toàn	0,80	2,0				0,80
5	Từ nhà ông Thương Bình - nhà ông Tòng Văn Cường	Nhà ông Thương	Nhà Ông Cường	0,30	2,0				0,30
6	Từ nhà ông: Khánh - Nhà ông Thuần	Nhà ông Khánh	Nhà ông Thuần	0,50	3,0		0,50		
7	Từ nhà ông: Dẫn - Nhà ông Viên	Nhà ông Dẫn	Nhà ông Viên	0,70	3,0		0,70		
8	Từ nhà ông: Nhất - Nhà ông Dương	Nhà ông Nhất	Nhà ông Dương	0,50	3,0				0,50
9	Từ nhà ông: Chài - Nhà ông Quyết	Nhà ông Chài	Nhà Ông Quyết	1,00	3,0				1,00

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bề rộng nền đường (m)	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
10	Từ nhà ông rét - Nhà ông Ngoan	Nhà ông rét	Nhà ông Ngoan	1,00	3,0		1,00		
11	Đường nối từ Nhà ông Khún - Nhà ông Miên	Nhà ông Khún	Nhà ông Miên	0,20	3,0		0,20		
12	Từ đường trục Bản - Nhà ông Miên	Đường trục bản	Nhà ông Miên	0,40	3,0		0,40		
13	Đường trục bản - Nhà ông Sùng	Đường trục bản	Nhà ông Sung	0,20	3,0		0,20		
14	Từ Nhà ông Lâu - Nhà ông Vàng A Giê	Nhà ông Lâu	Nhà ông Giê	0,50	3,0		0,50		
15	Từ nhà ông Kháng A Páo - Nhà ông Kháng A Khua	Nhà ông Páo	Nhà ông Khua	0,50	3,0				0,50
16	Từ nhà ông Ma - Nhà ông Trần	Nhà ông Ma	Nhà ông Trần	0,90	3,0		0,90		
17	Từ nhà ông Nhân - Nhà ông Chài	Nhà ông Nhân	Nhà ông Chài	0,20	3,0		0,20		
18	Từ đường trục bản - Nhà ông Doan	Đường trục bản	Nhà ông Doan	0,20	3,0		0,20		
19	Từ đường trục bản - Nhà ông Quý	Đường trục bản	Nhà ông Quý	0,10	3,0		0,10		
20	Từ đường trục bản - Nhà ông Lánh	Đường trục bản	Nhà ông Lánh	0,10	3,0		0,10		
21	Từ đường trục bản - Nhà ông Uôn	Đường trục bản	Nhà ông Uôn	0,10	3,0		0,10		
22	Từ đường trục bản - Nhà ông Toan	Đường trục bản	Nhà ông Toan	0,10	3,0		0,10		
23	Từ đường trục bản - Nhà ông Lâm	Đường trục bản	Nhà ông Lâm	0,50	2,0				0,50
24	Từ đường trục bản - Nhà ông Nội	Đường trục bản	Nhà ông Nội	0,60	2,0				0,60
25	Từ đường trục bản - Nhà ông Inh	Đường trục bản	Nhà ông Inh	0,80	2,0				0,80
26	Từ đường trục bản - Nhà ông Nguễn	Đường trục bản	Nhà ông Nguễn	0,60	2,0				0,60
27	Từ đường trục bản - Nhà ông Tuấn	Đường trục bản	Nhà ông Tuấn	0,50	2,0				0,50
28	Từ đường trục bản - Nhà ông Hom	Đường trục bản	Nhà ông Hom	0,40	3,0		0,40		

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bề rộng nền đường (m)	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
29	Từ đường trụ bản - Nhà ông Sơn	Đường trụ bản	Nhà ông Sơn	0,40	3,0		0,40		
30	Từ đường trụ bản - Nhà ông Ban	Đường trụ bản	Nhà ông Ban	0,20	3,0		0,20		
31	Từ đường trụ bản - Nhà ông Khang	Đường trụ bản	Nhà ông Khang	0,50	2,0				0,50
32	Từ đường trụ bản - Nhà ông Chắp	Đường trụ bản	Nhà ông Chắp	0,60	2,0				0,60
33	Từ đường trụ bản - Nhà ông Lánh	Đường trụ bản	Nhà ông Lánh	0,90	2,0				0,90
34	Từ nhà ông Lý A Đình - nhà ông Minh	Nhà ông Đình	Nhà ông Minh	0,30	3,0		0,30		
35	Từ nhà ông Giàng - nhà ông Vàng A Đồng	Nhà ông Giàng	Nhà ông Đồng	0,10	3,0		0,10		
36	Từ đường trụ bản - nhà ông Xanh	Đường trụ bản	Nhà ông Xanh	0,50	3,0				0,50
37	Từ đường trụ bản - nhà ông Lốt	Đường trụ bản	Nhà ông Lốt	0,50	3,0				0,50
38	Từ đường trụ bản - nhà ông Lôi	Đường trụ bản	Nhà ông Lôi	0,50	3,0				0,50

(Nguồn số liệu: phòng Kinh tế hạ tầng huyện Than Uyên)

- Cầu giao thông nông thôn:

Xã có 06 cầu giao thông nông thôn, tổng chiều dài 100,3 m, chiều rộng từ 3,5-5,0 m; kết cấu cầu được bê tông cốt thép, tình trạng bình thường với những cầu xây dựng từ năm 2013 và tốt với những cầu xây dựng từ năm 2020.

Bảng 8: Hiện trạng các cầu trên các tuyến đường giao thông nông thôn địa bàn xã Tà Hừa

TT	Tên cầu	Tên đường	Tên sông, suối	Chiều dài cầu (m)	Chiều rộng cầu (m)	Tải trọng	Năm xây dựng
1	Cầu Pá Chít Tấu	Đường nội bản Pá Chít Tấu	Suối Nậm Chít	78,42	3,5	10T	2020
2	Cầu Hua Chít	Đường nội bản Hua Chít	Suối Nậm Chít	30,86	3,5	10T	2020
3	Cầu Suối Khi	Đường liên bản Noong Ó, Noong Ma	Suối Khi	20,0	2,0		2014
4	Cầu tràn Suối Khi	Đường liên bản Cáo Na 1, 2, 3	Suối Khi	15,0	3,5	10T	2013
5	Cầu tràn Suối Khi	Đường liên bản Cáo Na 1, 2, 3	Suối Khi	5,0	3,5	10T	2013
6	Cầu Cáp Na 2	Đường nội bản Cáp Na 2	Suối Khi	29,46	3,5	10T	2020

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Tà Hừa)

Tiêu chí số 2 - Giao thông: Đạt.

6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

a. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

Toàn xã có 08 bể nước sạch cùng hệ thống đường ống dài 19,1 km với công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 501 hộ. Công suất thực tế là 501 hộ.

Bảng 9: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Năm sửa chữa gần nhất	Công suất sử dụng (hộ)	Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động		ĐV quản lý, vận hành
					Thiết kế	Hiện trạng	Tốt	Trung bình	
	Toàn xã			501			7	1	
1	Nước sinh hoạt bản Hua Chít	2018	2022	57	Đập đầu mối làm mới, bể lọc + bể chứa 20m ³ , tuyến ống L=2,76 km, lắp đặt 46 đồng hồ, 02 hố van	Đập đầu mối làm mới, bể lọc + bể chứa 20m ³ , tuyến ống L=2,76 km, lắp đặt 49 đồng hồ, 02 hố van	1		Tổ quản lý
2	Nước sinh hoạt Noong Ma	2018	2022	42	Đập đầu mối làm mới, bể lọc + bể chứa 20m ³ , tuyến ống L=2,82 km, lắp đặt 40 đồng hồ, 04 hố van	Đập đầu mối làm mới, bể lọc + bể chứa 20m ³ , tuyến ống L=2,82 km, lắp đặt 41 đồng hồ, 04 hố van	1		Tổ quản lý
3	Nước sinh hoạt bản Noong Ổ	2018		40	Đập đầu mối làm mới, bể lọc + bể chứa 20m ³ , tuyến ống L=2,42 km, lắp đặt 32 đồng hồ, 02 hố van	Đập đầu mối làm mới, bể lọc + bể chứa 20m ³ , tuyến ống L=2,42 km, lắp đặt 39 đồng hồ, 02 hố van	1		Tổ quản lý
4	Nước sinh hoạt bản Cáp Na 2	2013	2018	129	Đập đầu mối tốt, bể lọc + bể chứa 30m ³ , tuyến ống L=4,54 km, lắp đặt 146 đồng hồ, 06 hố van	Đập đầu mối tốt, bể lọc + bể chứa 30m ³ , tuyến ống L=4,54 km, lắp đặt 146 đồng hồ, 06 hố van		1	Tổ quản lý
5	Nước sinh hoạt bản Cáp Na 3	2011	2020	32	Đập dâng kết hợp cửa thu, 5 bể chứa, 1,6km tuyến ống,	Công trình đang hoạt động lắp đồng hồ đo nước cho từng hộ gia đình	1		Tổ quản lý
6	Nước sinh hoạt bản Cáp Na 1 (Nhà Có)	2011	2019	103	Đập dâng kết hợp cửa thu, 6 bể chứa, 2 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa nước	Công trình đang hoạt động lắp đồng hồ đo nước cho từng hộ gia đình	1		Tổ quản lý

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Năm sửa chữa gần nhất	Công suất sử dụng (hộ)	Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động		ĐV quản lý, vận hành
					Thiết kế	Hiện trạng	Tốt	Trung bình	
7	Nước sinh hoạt tái định cư Huổi Khang, Đán Mìn (bản Khì)	2012	2018	75	Đập đầu mối tốt, bể lọc + bể chứa 25m ³ , tuyến ống L=3,25 km, lắp đặt 64 đồng hồ, 03 hồ van	Đập đầu mối tốt, bể lọc + bể chứa 25m ³ , tuyến ống L=3,25 km, lắp đặt 64 đồng hồ, 03 hồ van	1		Tổ quản lý
8	Nước sinh hoạt bản Pá Chít Tầu	2022	2022	25	Đầu tư Đập đầu mối tốt, bể lọc + bể chứa, tuyến ống	Công trình đang hoạt động lắp đồng hồ đo nước cho từng hộ gia đình	1		Tổ quản lý

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp huyện Than Uyên)

Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn chưa đạt (2,59% trong đó chưa có hộ nào sử dụng từ hệ thống cấp nước sạch tập trung). Các hộ mới chỉ sử dụng nước hợp vệ sinh. Một số tuyến dẫn nước đã bị hỏng hóc. Trong thời gian tới cần đầu tư nhà máy lọc và nâng cấp các công trình đầu mối tại 8 bản theo đúng quy chuẩn.

b. Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước mưa: Hiện trạng thoát nước trên địa bàn xã chủ yếu là suối nhỏ. Đất sản xuất nông nghiệp và một số bản chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, chủ yếu nước mưa trong khu vực theo địa hình tự nhiên chảy ra các ao nhỏ, sau đó theo kênh tiêu thủy lợi tiêu ra các suối trong khu vực.

Hệ thống tiêu thoát nước thải trong khu vực chưa đồng bộ, rất nhiều tuyến đường chưa có mương thoát nước.

Trong thời gian tới cần đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước của xã.

6.3.3. Hệ thống cấp điện

Mạng lưới đường dây hạ thế được bố trí về các hộ gia đình của các bản đảm bảo cung cấp cho 100% số hộ trong xã được sử dụng điện. Xã có 05 trạm biến áp phục vụ nhu cầu điện sinh hoạt trên địa bàn xã, các trạm biến áp đều có công suất nhỏ (75-100 KVA), đạt yêu cầu.

Tỷ lệ hộ dân đăng ký trực tiếp và sử dụng điện thường xuyên, an toàn của xã đạt 95,15%. *Tiêu chí số 4 - Điện: Đạt.*

Bảng 10. Hệ thống các trạm biến áp

STT	Vị trí	Loại trạm (treo/đất)	Công suất (KVA)
1	Bản Khi (2 trạm)	Treo	75KVA-35/0,4 KV
2	Cáp Na 1 (2 trạm)	Treo	75KVA-35/0,4 KV
3	Noong Ô (1 trạm)	Treo	75KVA-35/0,4 KV

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Tà Hừa)

6.3.4. Bưu điện

Điểm bưu điện văn hóa xã cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin cơ bản đến với hầu hết người dân trong xã. Tuy nhiên hiện tại trên địa bàn xã mới có nhân viên thực hiện nhiệm vụ giao, phát, chuyển thư tín, bưu kiện, chưa có điểm bưu điện văn hóa đạt chuẩn. Hệ thống internet đảm bảo và được phủ sóng đến nhân dân trên địa bàn với 02 nhà mạng chính là Vinaphone và Viettel.

08/08 bản có hệ thống loa phát thanh. Trong thời gian tới cần nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng bưu chính để đáp ứng nhu cầu của toàn dân cũng như giúp điểm bưu điện văn hóa xã thực hiện đúng vai trò là một trong những kênh thông tin quan trọng và kênh cung cấp dịch vụ hàng hóa tin cậy.

Tiêu chí số 8 - Thông tin và Truyền thông (tiêu chí 8): Đạt.

6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

6.4.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Xã hiện có 6 tuyến đường trục chính nội đồng và 01 tuyến đường sản xuất với chiều dài 6,50 km. Trong đó có 3,4 km đã bê tông xi măng còn lại 3,1 km là đường đất.

Bảng 11: Đường giao thông trục chính nội đồng

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
1	Đường nội đồng			5,70			3,40		2,30
-	Từ ông Nơi - nhà ông Mẫn	Từ nhà ông Nơi	Đến nhà ông Mẫn	1,40			1,40		
-	Từ bãi Nghĩa địa - nhà ông Tông Văn Păng	Từ Nghĩa địa	Nhà ông Păng	1,30			1,30		
-	Từ nhà ông Viên - Nhà ông Tông Văn Hợp	Từ nhà ông Viên	Đến nhà ông Hợp	0,70			0,70		
-	Từ nhà ông Ngọc - Khu Nà Nong	Từ nhà ông Ngọc	Khu Nà Noong	1,00					1,00
-	Nối từ đường lên bản Noong Ô -Khu ruộng nhà ông Lò Văn Cu	Đường trục bản Noong Ô	Nhà ông Cu	0,80					0,80

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Đất
-	Mở mới đường nội đồng Huổi Co Cang (bản Noong Ồ)	Nhà ông Hom	Khu ruộng nhà ông Cu	0,50					0,50
2	Đường sản xuất			0,80					0,80
-	Mở mới đường sản xuất bản Noong Ma (khu quy hoạch sản xuất chè tập trung)	Từ trường Mầm non	Đến bãi màu	0,8					0,8

(Nguồn: Số liệu phòng Kinh tế hạ tầng huyện Than Uyên)

6.4.2. Thủy lợi

Xã có 8 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 15 km; trong đó có 14 km kênh đã được kiên cố (đạt 93,33%); còn lại 1 km là kênh đất.

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã cần tưới là 150 ha, trong đó hệ thống các công trình thủy lợi (kênh, đập, hồ) đã đảm bảo tưới chủ động cho 138 ha; diện tích còn lại phụ thuộc vào tự nhiên. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng với nhu cầu sản xuất.

Công tác phòng chống thiên tai: Kế hoạch phòng chống thiên tai được xây dựng hàng năm, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tổ xung kích, phân công vụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên, đảm bảo lịch trực thường xuyên, kịp thời khi có tình huống thiên tai xảy ra.

Bảng 12. Hệ thống công trình thủy lợi

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Thực tế khai thác (ha)	Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Năm xây dựng	Hiện trạng hoạt động
				Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng toàn xã		129	7		15	1	14		
1	Thủy lợi Cấp Na 1	Cấp Na 1	35,7	1,0		2,3		2,3	2000	Trung bình
2	Thủy lợi Cấp Na 2	Cấp Na 2	33,0	1,0		4,5		4,5	2003	Tốt
3	Thủy lợi Cấp Na 3	Cấp Na 3	16,0	1,0		3,1		3,1	2016	Trung bình
4	Thủy lợi Hua Chít	Hua Chít	13,4	1,0		1,7		1,7	2016	Tốt
5	Thủy lợi Noong Ma	Noong Ma	7,3	1,0		1,0	0,3	0,7	2001	Tốt
6	TL Nong Ồ	Nong Ồ	9,6	1,0		1,2	1,0	0,2	2000	Tốt
7	Thủy lợi Huổi Khang	Bản Khi	14,0	1,0		1,5		1,5	2014	Tốt

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp huyện Than Uyên)

Tiêu chí 3 - Thủy lợi và phòng chống thiên tai: Đạt.



Hình 8: Hệ thống kênh mương đã được kiên cố hóa

6.5. Hiện trạng về môi trường

Nhìn chung môi trường của xã còn tương đối tốt chưa có biểu hiện suy thoái và đang được cải thiện dần cho công tác quy hoạch, thực hiện hoàn nguyên rừng. Các yếu tố tác động đến môi trường chủ yếu phát sinh do rác thải sinh hoạt, rác thải nông nghiệp. Xã đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Về môi trường tại các khu dân cư: do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, còn nằm trong giới hạn cho phép (TCVN 5937-1995), mặc dù vậy vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát.

- Môi trường đất: hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, thậm chí ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Mặt khác tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể. Theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí thì các chất gây ô nhiễm như CO, NO₂, SO₂ bụi TSP và hơi hữu cơ (C_mH_n) đều có nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 5937:2005 và TCVN 5938-2005 đối với môi trường không khí xung quanh.

- Hiện trạng thu gom và xử lý rác thải: Nhân dân các thôn bản thường xuyên phát động tổng vệ sinh môi trường 3 lần/tháng thực hiện thu gom rác đảm bảo theo quy định. Thực hiện chương trình CWS đã triển khai 8/8 thôn bản. Thực hiện làm nhà vệ sinh đến nay có 6/8 bản đạt bản ODF.

- Cảnh quan, không gian xanh – sạch – đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung; đảm bảo không gian môi trường an toàn. Tuy nhiên tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn, chưa đạt tỷ lệ 2 m²/người.

- Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được bố trí thu gom tại các bể chứa của xã trên các điểm tại các cánh đồng, khi thu gom xong xử lý như rác thải thông thường đảm bảo theo quy định về bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định là 251 hộ/501 hộ đạt 50,0%.

- Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 30%;

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: hiện có 501/501 hộ đạt 100%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt 67,66%.

- Tỷ lệ hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm: có 19/19 hộ đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 30,3%.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 50%.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: xã có 3,07 ha đất nghĩa trang nghĩa địa tại 6/8 bản (2 bản chưa có nghĩa trang, nghĩa địa đó là bản Hua Chít và bản Pá Chít Tấu).

VII. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG XUNG QUANH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

*** Thuận lợi**

- Vị trí địa lý: Xã Tà Hừa có vị trí tiếp giáp với các xã Pha Mu, Mường Kim, Ta Gia của huyện Than Uyên và tỉnh Sơn La. Do địa giới hành chính tiếp giáp với nhiều xã nên tạo thuận lợi cho việc giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của các vùng lân cận trong việc xây dựng các khu trung tâm xã, khu dân cư thôn bản, các kiến trúc xây dựng đẹp, hiện đại và tiện ích cũng như kinh nghiệm trong việc sản xuất nông lâm nghiệp của các khu vực giáp ranh.

- Địa hình: Do xã có địa hình phức tạp, thích hợp với nhiều loại cây trồng vật nuôi. Từ đó tạo điều kiện cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp với đa dạng các loại hình canh tác cùng cây trồng. Địa hình đồi núi thấp đến trung bình – thấp ở phía Đông và cao dần về phía Tây, Tây Nam cũng ảnh hưởng tới quy mô, phương hướng sản xuất nông nghiệp. Những khu vực đồi núi thấp có quy mô trồng cây lâu năm lớn, trong khi đó những khu vực núi cao hơn thường phát triển trồng rừng sản xuất. Ngoài ra vùng bằng phẳng của xã được xác định phát triển sản xuất nông nghiệp (vùng trồng lúa, trồng cây hàng năm, phát triển khu chăn nuôi tập trung); phát triển xây dựng các công trình công cộng, công trình phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân như: nhà ở, trường học, nhà văn hóa, khu thể thao; ...

- Xã Tà Hừa là một trong những xã có diện tích quy hoạch cây lâu năm lớn nhất huyện (Diện tích đất trồng cây lâu năm trên 300 ha). Đây cũng là một trong những điều kiện thuận lợi đưa quy hoạch vùng sản xuất gắn với phát triển kinh tế, xã hội, tạo điều kiện nâng cao phát triển mức sống của người dân, từ đó nâng cao khả năng đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống (Điện, đường, trường, trạm, nhà ở; ...).

- Tại xã Mường Kim, Ta Gia, Thị trấn Than Uyên có các vùng du lịch như du lịch thủy điện bản Chát (xã Mường Kim), khu di tích Thẩm Đán Chế (xã Mường Kim), quần thể hang động xã Ta Gia; công viên tâm linh (Thị trấn Than Uyên); vịnh Pá Khôm (xã Pha Mu). Tà Hừa có điểm Di tích di chỉ Khảo cổ Thẩm Đán Mìn và khu lòng hồ thủy điện bản Chát. Những vùng du lịch này kết nối với Tà Hừa qua đường quốc lộ QL 279; QL 279 D và QL 32. Từ đó tạo mối liên kết vùng du lịch giữa các địa phương với nhau đồng thời thúc đẩy không gian du lịch trải nghiệm và khám phá.

- Đặc biệt trên địa bàn huyện có vùng công nghiệp nằm tại xã Phúc Than. Khi công nghiệp tại đây phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ khác trong khu vực lân cận.

* Khó khăn

- Vị trí địa lý: Xã Tà Hừa có vị trí địa lý cách xa trung tâm (khoảng 47km) nên khả năng tiếp nhận, giao lưu khoa học kỹ thuật từ khu vực trung tâm chậm hơn các khu vực khác. Các cơ hội phát triển, thu hút đầu tư về cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng sản xuất kém hơn khu vực trung tâm huyện.

- Địa hình: do địa hình chia cắt nên khả năng cơ giới hóa, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đầu tư sản xuất, xây dựng hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, phát triển khu vực sản xuất, khu dân cư gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn trong khi Tà Hừa là xã đặc biệt khó khăn của huyện Than Uyên. Mặt

khác, do diện tích bằng phẳng có thể đưa vào khai thác, sử dụng còn hạn chế, nên việc đầu tư phát triển khu trung tâm phải dàn trải từ đó dẫn tới việc kéo dài thời gian đầu tư xây dựng.

- Giao thông: Trên địa bàn xã Tà Hừa và các xã giáp ranh có các đường quốc lộ Quốc lộ 279, Quốc lộ 279 D chạy qua. Tuy nhiên giữa các trục quốc lộ này chưa có sự kết nối dẫn tới việc kết nối hạ tầng giữa Tà Hừa và các xã lân cận còn chậm, giảm khả năng lưu thông hàng hóa, vận tải...

VIII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

8.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Tà Hừa như sau:

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Than Uyên;
- Các Quyết định của UBND tỉnh: số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022;
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2016 đến 2023 huyện Than Uyên;
- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Tà Hừa giai đoạn 2011 - 2020;
- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã, vận động người dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

Đồng bộ giữa các loại quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội và các loại quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Tà Hừa nói riêng, đã góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

8.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

- UBND xã Tà Hừa đã và đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để sớm về đích nông thôn mới trước năm 2025. Một số dự án tiêu biểu được đầu tư xây dựng đó là: Dự án Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu; Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma; Đường sản xuất Huổi Khang xã Tà Hừa; Mở mới đường sản xuất vùng chè bản Noong Ma xã Tà Hừa (đoạn từ Trường mầm non xuống khu sản xuất); Đầu tư hệ thống nước sinh hoạt bản Pá Chít Tấu; Nhà văn hóa bản Hua Chít; Nâng cấp trụ sở UBND xã Tà Hừa; xây dựng chợ xã;...
Cụ thể:

Bảng 13. Đánh giá các công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên trên địa bàn xã Tà Hừa giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Ghi chú
1	Khai hoang vùng trồng lúa nước	Bản Hua Chít	10,00		10,00	Chưa thực hiện
2	Trồng cây lâu năm	Các Bản	697,94		697,94	Chưa thực hiện
3	Dự án trồng và phát triển cây lâm nghiệp trên địa bàn các xã Pha Mu, Mường Mít, Mường Kim, Tà Hừa, Mường Cang (Đất rừng sản xuất 601,62 ha; Đất thương mại dịch vụ 17,95 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2 ha; Đất giao thông 1 ha)	Xã Tà Hừa	622,57	356,70	265,87	Chưa thực hiện
4	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1, Cáp Na 2, Hua Chít, Pa Chít Tấu, Khi, Noong Ô	2,75		2,75	Chưa thực hiện
5	Trụ sở công an xã Tà Hừa	Bản Cáp Na I	0,18		0,18	Đang thực hiện
6	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	0,22		0,22	Chưa thực hiện
7	Xây dựng cửa hàng xăng dầu Tà Hừa	Cáp Na 1	0,15		0,15	Chưa thực hiện
8	Mỏ đá bản Noong Ô, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	Bản Noong Ô	5,54		5,54	Chưa thực hiện
9	Mỏ đất bản Khi, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	Bản Khi	6,00		6,00	Chưa thực hiện
10	Nâng cấp và mở rộng QL 279 đoạn qua huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	8,27	2,00	6,27	Chưa thực hiện
11	Bãi đổ thải ĐBGTT Km189+800/QL.279	Xã Tà Hừa	0,25		0,25	Hủy bỏ

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Ghi chú
12	Bãi đổ thải ĐBGTT Km195+230/QL.279	Xã Tà Hừa	0,25		0,25	Hủy bỏ
13	Nâng cấp đường từ QL 279 Km193+300 đi bản Pá Khoang xã Pha Mu - bản Pá Chít Tấu xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	10,50	5,00	5,50	Đang thực hiện
14	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Xã Tà Hừa	4,80		4,80	Chưa thực hiện
15	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma (khu người Mông) xã Tà Hừa - Ta Gia	Bản Noong Ma	2,50		2,50	Chưa thực hiện
16	Nâng cấp đường sản xuất Huổi Khang xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	2,60		2,60	Đã thực hiện
17	Mở mới đường sản xuất vùng chè bản Noong Ma xã Tà Hừa (đoạn từ Trường MN xuống khu sản xuất)	Bản Noong Ma	2,80		2,80	Đang thực hiện
18	Đường giao thông vùng chè Tà Hừa 1	Xã Tà Hừa	1,62		1,62	Chưa thực hiện
19	Đường giao thông vùng chè Tà Hừa 2	Xã Tà Hừa	1,06		1,06	Chưa thực hiện
20	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	1,45		1,45	Chưa thực hiện
21	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục các bản xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	1,55		1,55	Chưa thực hiện
22	Nhà văn hóa bản Cáp Na 2	Bản Cáp Na 2	0,30		0,30	Đã thực hiện
23	Nhà văn hóa bản Noong Ồ	Bản Noong Ồ	0,03		0,03	Đã thực hiện
24	Nhà văn hóa bản Noong Ma	Bản Noong Ma	0,06		0,06	Đã thực hiện
25	Nhà văn hóa bản Pá Chít Tấu	Bản Pá Chít Tấu	0,05		0,05	Đã thực hiện
26	Nhà văn hóa bản Cáp Na 1	Bản Cáp Na 1	0,03		0,03	Đã thực hiện
27	Nhà văn hóa bản Hua Chít	Bản Hua Chít	0,04		0,04	Đã thực hiện
28	Nhà văn hóa các bản xã Tà Hừa	Các Bản	0,90		0,90	Đã thực hiện
29	Trạm y tế xã Tà Hừa (Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất)	Bản Cáp Na 1	0,22	0,22		Đang thực hiện
30	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	Bản Cáp Na 2	0,30		0,30	Chưa thực hiện
31	Điểm trường mầm non bản Pá Chít Tấu	Bản Pá Chít Tấu	0,05		0,05	Chưa thực hiện
32	Điểm trường mầm non Trung tâm Cáp Na 2	Bản Cáp Na 2	0,25	0,25		Đã thực hiện
33	Điểm trường mầm non bản Cáp Na 3	Bản Cáp Na 3	0,07	0,07		Đã thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Ghi chú
34	Điểm trường mầm non Noong Ma	Bản Noong Ma	0,10	0,10		Đang thực hiện
35	Điểm trường mầm non bản Hua Chít	Bản Hua Chít	0,05	0,05		Chưa thực hiện
36	Điểm trường PTDTBT tiểu học xã Tà Hừa điểm trường bản Cáp Na 3	Bản Cáp Na 3	0,08	0,08		Đã thực hiện
37	Điểm trường PTDTBT tiểu học xã Tà Hừa điểm trường bản Hua Chít	Bản Hua Chít	0,07	0,07		Đã thực hiện
38	Điểm PTDTBT tiểu học xã Tà Hừa điểm Trung tâm (Khu bán trú trên)	Bản Cáp Na 1	0,26	0,26		Chưa thực hiện
39	Điểm trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa điểm trường bản Cáp Na 2	Bản Cáp Na 1	0,58	0,58		Đã thực hiện
40	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Khi xã Tà Hừa	Bản Khi	0,20		0,20	Đang thực hiện
41	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Hua Chít, xã Tà Hừa	Bản Hua Chít	0,15		0,15	Chưa thực hiện
42	Xây dựng sân vận động xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1	0,20		0,20	Chưa thực hiện
43	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On và cụm xã Tà Hừa, Pha Mu	Xã Tà Hừa	0,24		0,24	Chưa thực hiện
44	Trạm biến áp Bản Pá Chít Tầu	Bản Pa Chít Tầu	0,01		0,01	Hủy bỏ
45	Xây dựng hệ thống điện quốc gia bản Pa Chít Tầu xã Tà Hừa	Bản Pa Chít Tầu	0,08		0,08	Đang thực hiện
46	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực than uyên năm 2022	Xã Tà Hừa	1,05		1,05	Chưa thực hiện
47	Trạm BTS VNPT Điện Biên - Lai Châu	Bản Cáp Na 1	0,05		0,05	Chưa thực hiện
48	Trạm BTS Mobie phone	Bản Hua Chít	0,05		0,05	Hủy bỏ
49	Trạm thu phát sóng truyền hình xã Tà Hừa	Bản Khi	0,10		0,10	Chưa thực hiện
50	Nâng cấp sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	0,67		0,67	Chưa thực hiện
51	Xây dựng chợ trung tâm xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1	0,50		0,50	Đang thực hiện
52	Bãi xử lý rác thải tập trung	Bản Cáp Na 1	0,50		0,50	Chưa thực hiện
53	Đất ở bản Khi	Bản Khi	1,46		1,46	Chưa thực hiện
54	Đất ở bản Cáp Na 1	Bản Cáp Na 1	2,20		2,20	Chưa thực hiện
55	Đất ở bản Hua Chít	Bản Hua Chít	0,67		0,67	Chưa thực hiện
56	Đất ở Pá Chít Tầu	Bản Pá Chít Tầu	1,92		1,92	Chưa thực hiện
57	Đất ở bản Noong Ô	Bản Noong Ô	0,77		0,77	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Ghi chú
58	Đất ở bản Noong Ma	Bản Noong Ma	0,29		0,29	Chưa thực hiện
59	Đất ở Bản Cáp Na 1	Bản Cáp Na 1	1,50		1,50	Chưa thực hiện
60	Đất ở Bản Cáp Na 2	Bản Cáp Na 2	1,30		1,30	Chưa thực hiện
61	Đất ở Bản Noong Ổ	Bản Noong Ổ	2,50		2,50	Chưa thực hiện
62	Đất ở Bản Khi	Bản Khi	4,00		4,00	Chưa thực hiện
63	Đất ở Bản Hua Chít	Bản Hua Chít	0,50		0,50	Chưa thực hiện
64	Đất ở Bản Pa Chít Tàu	Bản Hua Chít	0,50		0,50	Chưa thực hiện
65	Đất ở Bản Cáp Na 1 (dọc đường 279)	Bản Cáp Na 1	0,70		0,70	Chưa thực hiện
66	Bản Cáp Na 1 (Hai bên đường từ đường 279 - Bản Cáp Na 3)	Bản Cáp Na 1	2,45		2,45	Chưa thực hiện
67	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư xã Tà Hừa	Các Bản	3,00		3,00	Đang thực hiện
68	Nghĩa trang nhân dân Bản Cáp Na 1 - Pu Thong Săn, xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1	0,72		0,72	Chưa thực hiện
69	Nghĩa trang nhân dân bản Noong Ma, xã Tà Hừa	Bản Noong Ma	0,50		0,50	Chưa thực hiện
70	Nghĩa trang nhân dân bản Pa Chít Tàu, xã Tà Hừa	Bản Pa Chít Tàu	0,50		0,50	Chưa thực hiện
71	Nghĩa trang nhân dân bản Hua Chít, xã Tà Hừa	Bản Hua Chít	0,30		0,30	Chưa thực hiện

8.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Năm 2012, UBND xã Tà Hừa đã lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Tà Hừa đến năm 2022 đạt được như sau:

- Tổng số tiêu chí đạt: 15/19 tiêu chí:

Tiêu chí 2: Giao thông; **Tiêu chí 3:** Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; **Tiêu chí 4:** Điện; **Tiêu chí 5:** Trường học; **Tiêu chí 6:** Cơ sở vật chất văn hóa; **Tiêu chí 7:** Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; **Tiêu chí 8:** Thông tin và Truyền thông; **Tiêu chí 9:** Nhà ở dân cư ; **Tiêu chí 10:** Thu nhập; **Tiêu chí 12:** Lao động; **Tiêu chí 13:** Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; **Tiêu chí 14:** Giáo dục và đào tạo; **Tiêu chí 16:** Văn hóa; **Tiêu chí 18:** Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; **Tiêu chí 19:** Quốc phòng, an ninh.

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 04/19 tiêu chí

+ **Tiêu chí 1:** Quy hoạch (do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn).

+ **Tiêu chí 11:** Nghèo đa chiều (Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 là 26,59 % chưa đạt; số hộ nghèo đa chiều của xã còn 134 hộ).

+ **Tiêu chí 15:** Y tế (do Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chưa đạt. Toàn xã còn 66/232 trẻ suy dinh dưỡng đạt 28,45%).

+ **Tiêu chí 17:** Môi trường và an toàn thực phẩm (do Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn chưa đạt; Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông chưa đạt; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định chưa đạt; Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường chưa đạt).

Bảng 14. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100%)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80% cứng hoá	Đạt (100 %)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hoá)	Đạt (82,45%)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥ 50% cứng hoá)	Đạt (64,71%)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Đạt (92%)
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥ 50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt (100%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định		Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.		100%	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)		Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính		Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn		Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát		Không	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 80%	Đạt (100%)
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)		Đạt (39 triệu đồng/người)	Đạt (42 triệu đồng/người)
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		< 13%	Chưa đạt (26,59%)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 70%	Đạt (74,53%)
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 20%	Đạt (20,4%)
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã		Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		Đạt	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường		Đạt	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.		Đạt	Đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt
				Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt
				Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	Đạt (98%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt
			14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	Đạt (71,7%)
15	Y tế		15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Đạt (94,45%)
			15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
			15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	Chưa đạt (28,45%)
			15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	Đạt (88,2%)
16	Văn hóa		Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 75\%$	Đạt (75%)
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Chưa đạt 2,59%
			17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Đạt (100%)
			17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
			17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$	Chưa đạt 1,2m ² /người
			17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
			17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	$\geq 70\%$	Chưa đạt (50%)
			17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Chưa đạt (30%)
			17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	Đạt (100%)
			17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	Đạt (67,66%)
			17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt (100%)
			17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	Đạt (30,3%)
			17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	Đạt (50,0%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 của UBND huyện Than Uyên)

Tính đến thời điểm hiện tại, xã Tà Hừa đã đạt 15/19 tiêu chí, tuy nhiên, còn 04/19 tiêu chí chưa đạt. Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Tà Hừa đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, giai đoạn 2023-2025 xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng đạt tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa,...

PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N = N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : là dân số quy hoạch (người);
- + N_0 : là dân số hiện trạng (người);
- + r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);
- + n : là số năm quy hoạch (năm).

- Căn cứ vào tổng dân số toàn xã năm 2022 là 2.467 người.

- Dự báo dân số xã Tà Hừa đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Đến năm 2025, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,11%.

$$N = N_0 \times (1+r)^n = 2.467 \times (1+1,11\%)^3 = 2.550 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,0%.

$$N = N_0 \times (1+r)^n = 2.550 \times (1+1,0\%)^7 = 2.734 \text{ người.}$$

Như vậy quy mô dân số xã Tà Hừa đến năm 2025 là 2.550 người, tăng 83 người so với năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 2.734 người, tăng 267 người so với năm 2022.

Bảng 15: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

TT	Tên thôn	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)
1	Cáp Na 1	416	101	430	104	461	115
2	Cáp Na 2	568	124	587	147	629	157
3	Cáp Na 3	160	32	165	41	177	44
4	Hua Chít	322	60	333	83	357	89
5	Bản Khi	384	74	397	99	426	106
6	Noong Ồ	311	41	321	80	345	86
7	Noong Ma	203	44	210	52	225	56
8	Pá Chít Tầu	103	25	106	26	114	29
	Tổng cộng	2.467	501	2.550	634	2.734	684

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 1.632 người, chiếm 64,05% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 1.777 người, chiếm 65,00% dân số.

Bảng 16: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
I	Dân số trong tuổi lao động (người)	1.580	1.645	1.777
	Tỷ lệ % so với tổng dân số	64,05	64,51	65,00
II	LĐ trong các ngành KT (người)	1.580	1.645	1.777
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	100	100	100
1	LĐ nông, lâm nghiệp (người)	1.580	1.588	1.627
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	100,00	96,53	91,56
2	LĐ CN, TTCN, XD (người)			
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi			
3	LĐ DV, TM, HC sự nghiệp (người)		57	150
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi		3,47	8,44

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế nông lâm kết hợp

- Triển khai các mô hình trồng lúa Tan Pôm, chè, xoài, trồng lạc đỏ, tỏi, ngô, đậu tương, các loại cây màu.... Thành những vùng diện tích lớn và tập trung.

- Duy trì diện tích sản xuất ngô hiện có, tập trung mở rộng diện tích vụ thu đông và vụ đông.

- Thâm canh chăm sóc vùng chè hiện có. Cùng cố nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa người dân và doanh nghiệp tại Vùng chè Pu Táng, Pu Cha, Ten Khang; Vùng chè Noong Ô; Vùng chè Noong Ma;...

- Phát triển, mở rộng mô hình liên kết với doanh nghiệp như mô hình Vùng cây ăn quả Pu Quai Mìn.

- Đầu tư thâm canh diện tích cây ăn quả hiện có và thực hiện hiệu quả việc cải tạo vườn tạp (cây mắc ca có 43,86 ha, cây xoài 34,23 ha).

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Tiếp tục duy trì, bổ sung quỹ đất cho các trang trại chăn nuôi tập trung: chăn nuôi gia súc, gia cầm, tăng số lượng vật nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng trong chăn nuôi.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

Đầu tư xây dựng các khu vực có thể phát triển tiểu thủ công nghiệp, tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động và bảo vệ môi trường.

2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại

Xã có 01 hợp tác xã thanh niên thu mua tiêu thụ sản phẩm trong xã. Khuyến khích phát triển dịch vụ ở trung tâm xã; mở rộng mô hình kinh doanh tại các bản.

2.5. Dịch vụ du lịch

Tận dụng diện tích mặt nước hồ thủy điện Bản Chát cho khai thác du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu du lịch sinh thái trải nghiệm tại khu vực lòng hồ.

Phát triển du lịch khu vực Di tích di chỉ Khảo cổ Thảm Đán Min tại khu vực bản Khi. Kết hợp du lịch trải nghiệm đời sống văn hóa của nhân dân vùng Tây Bắc.

2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo: 01 sản phẩm OCOP chất lượng 03 sao (*lúa nếp Tan Pỏm*).

Bên cạnh đó xã có 04 mô hình gồm mô hình trồng chè, xoài, mít và mô hình nuôi dê; sản xuất theo mô hình liên kết và tiêu thụ sản phẩm.

- Khả năng thị trường: đường QL 279 qua trung tâm xã thuận lợi giao thương, di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến trung tâm huyện và các xã giáp ranh, là đầu mối giao thông quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Định hướng giải quyết đầu ra: tập trung phát triển hợp tác xã thanh niên trở thành đầu mối đưa sản phẩm nông sản của xã ra thị trường.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự báo dân số đến năm 2032 của xã có 2.867 người (tăng 280 người so với năm 2022) cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 24,79 ha đất ở mới trong đó có khoảng 17,86 ha đất nông nghiệp chuyển sang.

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 47,19 ha, diện tích tăng thêm được chuyển đổi từ đất nông nghiệp (khoảng 32,15 ha) và đất chưa sử dụng (khoảng 14,96 ha).

3.2.2. Phục vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và làng nghề

Hiện tại xã chưa phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, không có làng nghề. Định hướng đến năm 2030 đẩy mạnh chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm hàng hóa giữa hợp tác xã hợp tác xã thanh niên với các doanh nghiệp thu mua nông sản ngoài xã. Quỹ đất dành cho việc phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ làng nghề tăng 11,17 ha.

3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Tà Hừa có diện tích đất nông nghiệp lớn, còn nhiều đất chưa sử dụng; có khí hậu ôn hòa hơn những khu vực khác của huyện Than Uyên. Đây là những yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp; sản xuất hàng hóa tập trung.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030:

- Đất trồng lúa chuyển 5,15 ha sang các mục đích đất sử dụng khác (đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác,...).

- Đất trồng cây hàng năm khác (rau màu) chuyển 9,15 ha sang các mục đích khác (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển 204,04 sang các mục đích khác (đất rừng sản xuất; đất nông nghiệp khác; đất cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng; đất ở; ...)

- Đất lâm nghiệp chuyển 72,79 ha sang các mục đích khác;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 0,17 ha sang các mục đích khác.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 17: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: 200 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: 100 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: 5.000 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m ²	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m ²	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m ²	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu 0,04 ha/1.000 người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết ≥ 20 m.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: 2 m ² /người	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m.	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
		- Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện.	QCVN 01:2021/BXD
		- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp ≥ 300 m²/hộ;

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng đối với khu đất xây dựng phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Không được xây dựng trong khu vực đất địa chất tiềm ẩn nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét...

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất ($\text{m}^2/\text{người}$)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng 16.

Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên (giao thông, kênh mương, đồi núi...).

Đối với các ô đất cho từng hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong ô đất của gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí: Tại bản Cáp Na 1, trên trục đường QL 279.

- Quy mô diện tích khoảng 20,0 ha. Trong đó quy hoạch mới 09 công trình (*Bưu điện xã; chợ xã Tà Hừa; trụ sở công an xã; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn; trạm biến áp Cáp Na 1; trạm BTS VNPT Điện Biên - Lai Châu; cửa hàng xăng dầu Tà Hừa; đất xây dựng các khu chức năng khác và một số điểm dân cư mới*); Nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông, thủy lợi trên trục đường Quốc lộ 279; mở rộng trụ sở UBND xã, trạm y tế xã.

Một số chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã như sau:

Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Tà Hừa

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Quy hoạch	
			Diện tích (ha)	Định hướng
I	TRỤ SỞ CƠ QUAN			
1	Trụ sở UBND xã Tà Hừa	0,73	0,80	Mở rộng
II	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI			
2	Trạm y tế xã	0,22	0,37	Mở rộng
3	Bưu điện xã	0,00	0,015	Quy hoạch mới
4	Chợ xã Tà Hừa	0,00	0,32	Quy hoạch mới
5	Đất xây dựng các chức năng khác (trụ sở, công cộng;...)	0,00	0,12	Quy hoạch mới
6	Trụ sở công an xã	0,00	0,17	Quy hoạch mới
7	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	0,00	0,08	Quy hoạch mới
8	Trạm biến áp Cáp Na 1	0,00	0,0024	Quy hoạch mới
9	Trạm BTS VNPT Điện Biên - Lai Châu	0,00	0,05	Quy hoạch mới
10	Cửa hàng xăng dầu Tà Hừa	0,00	0,15	Quy hoạch mới
III	ĐẤT NHÀ Ở			
11	Khu dân cư hiện hữu, chỉnh trang	2,85	2,85	Giữ nguyên hiện trạng
12	Đất ở quy hoạch mới	0,00	2,66	Quy hoạch mới
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
13	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản; ...	9,87	8,53	
V	ĐẤT GIAO THÔNG, THỦY LỢI	0,68	0,90	Nâng cấp, cải tạo
VI	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	5,65	2,98	
	TỔNG DIỆN TÍCH	20,00	20,00	

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 08 bản hiện có; chỉnh trang mở rộng với các hình thức giãn dân, đấu giá, tái định cư.

1.2.2. Đối với đất để ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Các điểm đất ở xây dựng mới được bố trí tại các khu vực đồi thấp, nằm ven đường Quốc lộ 279, có địa hình tương đối bằng phẳng; thực hiện phát triển nhà ở theo dự án kết hợp với hệ thống các công trình cảnh quan, dịch vụ và hạ tầng xã hội nhằm mang lại không gian sống chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Dự báo dân số xã Tà Hừa đến năm 2032 là 2.734 người, tăng 267 người so với năm 2022. Xã dự kiến quy hoạch mới khoảng 24,79 ha đất ở mới.

Bảng 20: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản

TT	Tên bản	ĐVT	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Diện tích đất ở mới (ha)
1	Cáp Na 1	Người	461	115	1,81
2	Cáp Na 2	Người	629	157	6,52
3	Cáp Na 3	Người	177	44	2,26
4	Hua Chít	Người	357	89	1,84
5	Bản Khi	Người	426	106	2,68
6	Noong Õ	Người	345	86	4,57
7	Noong Ma	Người	225	56	2,20
8	Pá Chít Tấu	Người	114	29	2,91
	Tổng cộng	Người	2.734	684	24,79

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Xã Tà Hừa là xã miền núi của huyện Than Uyên, quỹ đất ở mới chủ yếu là giao cho hộ gia đình cá nhân theo hình thức giãn dân và đấu giá. Đến năm 2032, xã Tà Hừa dự kiến khoảng 24,79 ha đất ở mới dành cho đấu giá, giãn dân, cụ thể như sau:

Bảng 21: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản

STT	Tên bản	Diện tích đất ở mới phân theo các hình thức		
		Giãn dân (ha)	Chuyển mục đích sử dụng trong khu dân cư (ha)	Đấu giá (ha)
1	Cáp Na 1	6,06	0,51	
2	Cáp Na 2	1,86	0,46	

STT	Tên bản	Diện tích đất ở mới phân theo các hình thức		
		Giãn dân (ha)	Chuyên mục đích sử dụng trong khu dân cư (ha)	Đấu giá (ha)
3	Cáp Na 3	2,22	0,40	
4	Hua Chít	1,44	0,40	
5	Bản Khi	1,30	0,46	
6	Noong Ở	1,80	0,40	
7	Noong Ma	2,71	0,40	
8	Pá Chít Tầu	4,17	0,20	
	Tổng cộng	21,56	3,23	

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

* *Trụ sở cơ quan hành chính:*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30%; Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 03 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện tại làm nơi làm việc, mở rộng với quy mô diện tích đất là 0,8 ha (*diện tích tăng thêm 0,24 ha*). Cần nâng cấp, cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu sử dụng.

* *Trụ sở công an xã:*

Quy hoạch mới trụ sở làm việc công an xã Tà Hừa nằm trong UBND xã với tổng diện tích là 0,17 ha (*loại đất hiện trạng là đất trụ sở cơ quan*), vị trí tại bản Cáp Na 1.

* *Đất quốc phòng*

Quy hoạch thao trường bắn xã Tà Hừa quy mô 3,00 ha tại bản Cáp Na 1.

3.2. Trạm y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 500 m^2 (không có vườn thuốc nam) hoặc 1.000 m^2 (có vườn thuốc nam); Bán kính phục vụ: $\leq 3 \text{ km}$; Quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện tại, mở rộng quy mô. tổng diện tích sử dụng đất là 0,37 ha (*diện tích hiện trạng là 0,22 ha*). Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, thiết bị y tế phục vụ tốt công tác chăm sóc sức khỏe đời sống nhân dân. Dự kiến xây dựng bổ sung 01 Hội trường làm việc, 01 phòng trực, 01 phòng xử lý y dụng cụ.

3.3. Công trình giáo dục

* *Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 50 chõ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chõ}$; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch:
+ Trường mầm non trung tâm xã giữ nguyên vị trí với quy mô diện tích đất 0,25 ha; cần đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng.
Điểm trường mầm non Noong Ma quy hoạch vị trí mới diện tích 0,34 ha;
Điểm trường mầm non Noong Ổ quy hoạch vị trí mới diện tích 0,07 ha.
Điểm trường mầm non Hua Chít quy hoạch vị trí mới diện tích 0,05 ha;
Điểm trường mầm non tiểu học Pá Chít Tấu quy hoạch vị trí mới diện tích 0,11 ha.

** Trường tiểu học*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân. Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km

- Định hướng quy hoạch:

Trường tiểu học Tà Hừa điểm trường trung tâm: Diện tích hiện trạng là 0,28 ha, mở rộng quy mô, tổng diện tích sử dụng đất là 0,45 ha. Xây dựng 01 phòng thể thao, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng tin học, 01 phòng thư viện, 01 nhà đa năng, 01 phòng công nghệ, 01 phòng tiếng anh, 5 phòng hành chính, 01 nhà vệ sinh cho giáo viên, 01 phòng kho + hạng mục phụ trợ sân, tường rào...

Mở rộng trường PTDT BT Tiểu học xã Tà Hừa (khu bán trú), diện tích hiện trạng 0,11 ha, mở rộng quy mô, tổng diện tích sử dụng đất là 0,35 ha;

Mở rộng trường PTDT BT Tiểu học xã Tà Hừa (điểm trường bản Hua Chít), diện tích hiện trạng là 0,07 ha; mở rộng quy mô, tổng diện tích sử dụng đất là 0,27 ha.

** Trường trung học cơ sở*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí mở rộng quy mô trường lên 0,62 ha (Diện tích hiện trạng là 0,46 ha). Nâng cấp cải tạo các lớp học, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giảng dạy và các hạng mục phụ trợ.

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

** Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: ≥ 2.00 m²; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: ≥ 500 m²; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã tại trong khuôn viên UBND xã.

* Nhà văn hóa, sân thể thao bản

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng nhà văn hoá bản: $\geq 100 \text{ m}^2$;
Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: $\geq 200 \text{ m}^2$.

- Định hướng quy hoạch:

Xây mới sân thể thao, vui chơi giải trí bản Khi diện tích 0,2 ha;

Xây mới sân thể thao, vui chơi giải trí bản Noong Ma diện tích 0,45 ha;

Xây mới sân thể thao bản Noong Ô diện tích 0,10 ha.

Mở rộng nhà văn hóa bản Pá Chít Tấu, diện tích hiện trạng 0,04 ha; diện tích tăng thêm 0,03 ha, tổng diện tích sử dụng đất là 0,07 ha.

Mở rộng nhà văn hóa bản Noong Ô tổng diện tích sử dụng đất là 0,04 ha (Diện tích hiện trạng 0,03 ha).

Mở rộng nhà văn hóa Cáp Na 3, diện tích hiện trạng 0,08 ha; diện tích tăng thêm 0,16 ha, tổng diện tích sử dụng đất là 0,24 ha.

Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên các nhà văn hóa: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh); cổng; khuôn viên,...

Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách,...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.

3.5. Công trình bưu điện xã và các công trình viễn thông

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2 ;

- Định hướng quy hoạch:

Xây dựng điểm bưu điện văn hóa xã diện tích 0,015 ha. Xây dựng Trạm thu phát sóng truyền hình xã Tà Hừa; Trạm BTS VNPT Điện Biên - Lai Châu. Nâng cấp hệ thống phát thanh xã.

3.6. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; Quy mô diện tích đất $\geq 1.500 \text{ m}^2$;
Quy mô xây dựng: 1-2 tầng; Cửa hàng dịch vụ trung tâm $\geq 300 \text{ m}^2$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Xây dựng 01 chợ trung tâm tại bản Cáp Na 1 diện tích 0,32 ha.

3.7. Công viên cây xanh

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Cây xanh công cộng chỉ tiêu đất tối thiểu $2 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Phải bố trí cây xanh công cộng tại khu trung tâm;

+ Kết hợp với quy hoạch trồng cây chống xói mòn để tạo thành hệ thống cây xanh trong xã.

- Định hướng quy hoạch:

+ Tiếp tục vận động nhân dân thực hiện tốt vệ sinh bản làng ngõ xóm, trồng cây hoa, cây bóng mát hai bên đường để tạo cảnh quan xanh sạch đẹp. Trồng thêm cây xanh, vườn hoa tại khu vực Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Tà Hừa.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCXDVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCXDVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Nhà ở tại các bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

* Đối với hộ sản xuất nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.

- Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên lô đất, định hướng kiến trúc giữ nguyên trạng hình thể ngõ nhà và sân vườn.

- Đối với nhà ở xây mới: khớp nối phù hợp chỉ giới xây dựng, định hướng kiến trúc xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

* Đối với hộ kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.

- Đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp:

+ Đối với nhà ở hiện có: cần tổ chức cải tạo phân khu sản xuất và khu nhà ở. Định hướng kiến trúc cải tạo theo hướng giữ bản sắc dân tộc.

+ Đối với nhà ở xây mới: Bố cục rõ khu nhà ở và khu vực sản xuất. Định hướng kiến trúc sử dụng kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.

- Hộ thương mại dịch vụ:

+ Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên trạng sử dụng đất. Cải tạo hệ thống hạ tầng ngoài nhà. Định hướng kiến trúc chỉnh trang mặt ngõ, công, rào.

+ Đối với nhà ở xây mới liền kề: Quản lý theo chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Định hướng kiến trúc lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở, bên cạnh đó nên bố trí gác lửng và cửa sổ thoát mái,...



Hình 10: Một số mô hình nhà ở khu vực miền núi

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, khai khoáng

* Định hướng quy hoạch đến năm 2030:

- Đối với đất cho hoạt động khoáng sản:

Đến năm 2030 dự kiến quy hoạch Mỏ đá bản Noong Ô diện tích 5,54 ha và Mỏ đất bản Khi diện tích 6,00 ha.

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất

Định hướng tổ chức khu vực sản xuất theo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a. Cây lương thực, thực phẩm

- Cây lúa: Mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hoá tập trung đạt diện tích 60 ha (lúa đặc sản Tan Pôm, áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP). Thực hiện quy trình các bước để xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm lúa nếp Tan Pôm.

Dựa trên quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của từng khu vực, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiết kiệm chi phí trong sản xuất.

- Cây Ngô: Duy trì diện tích sản xuất ngô hiện có với quy mô 60 ha tại bản Khi, bản Noong Ô, bản Cáp Na, bản Noong Ma. Tập trung mở rộng diện tích vụ hè thu và vụ đông.

- Cây sắn: Duy trì diện tích vùng trồng sắn 11,0 ha tại bản Khi và bản Cáp Na 2.

b. Cây ăn quả, cây công nghiệp

- Cây ăn quả: Khoanh vùng mở rộng diện tích cây ăn quả với mô hình trồng mít và xoài diện tích 14,00 ha tại bản Cáp Na 1, bản Khi, bản Noong Ô, Noong Ma. Quy hoạch vùng trồng mít da xanh 6,4 ha tại Hua Chít, Cáp Na 1, Cáp Na 2, Cáp Na 3.

- Cây quế và cây gỗ lớn: Chủ động lựa chọn, bố trí cơ cấu giống hợp lý, có năng suất cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng của địa phương, đảm bảo cung ứng giống theo kế hoạch hàng năm. Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để chăm sóc cây quế và các loại cây trồng xen canh khác. Quy hoạch vùng trồng quế mới (diện tích 34 ha) và cây gỗ lớn tại các bản với diện tích 273 ha.

- Cây chè: Trong giai đoạn tới cần củng cố, nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa nông dân và doanh nghiệp ở vùng chè. Định hướng quy hoạch trồng chè mới 168 ha, trong đó, diện tích áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP là 70 ha tại bản Khi, bản Noong Ma, bản Cáp Na.

Dự kiến đến năm 2030 nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, xã quy hoạch chuyển đổi từ đất chưa sử dụng sang trồng cây lâu năm khoảng 336,45 ha tại các bản.

c. Chăn nuôi

Định hướng quy hoạch khoảng 2,75 ha khu chuồng trại chăn nuôi tại các bản Cáp Na 2, Cáp Na 1, Noong Ô, Bản Khi, Noong Ma. Tốc độ phát triển đàn gia súc hàng năm tăng 6,13%. Đến năm 2032, tổng đàn giá súc ước khoảng 5.112 con (đàn trâu 1.323 con; đàn bò 1.342 con; đàn lợn 2.447 con); tổng đàn gia cầm ước đạt 22.000 con.

5.2.2. Hợp tác xã

Trên địa bàn xã có 1 hợp tác xã đang hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012. Trong giai đoạn tới tiếp tục vận động hợp tác xã hoàn thiện sản phẩm để được chứng nhận VietGap hoặc tương đương, tạo điều kiện để hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn và ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong phát triển sản xuất.

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

- Vị trí: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn xã Tà Hùra được bố trí cạnh chợ xã, giáp đường Quốc lộ 279.

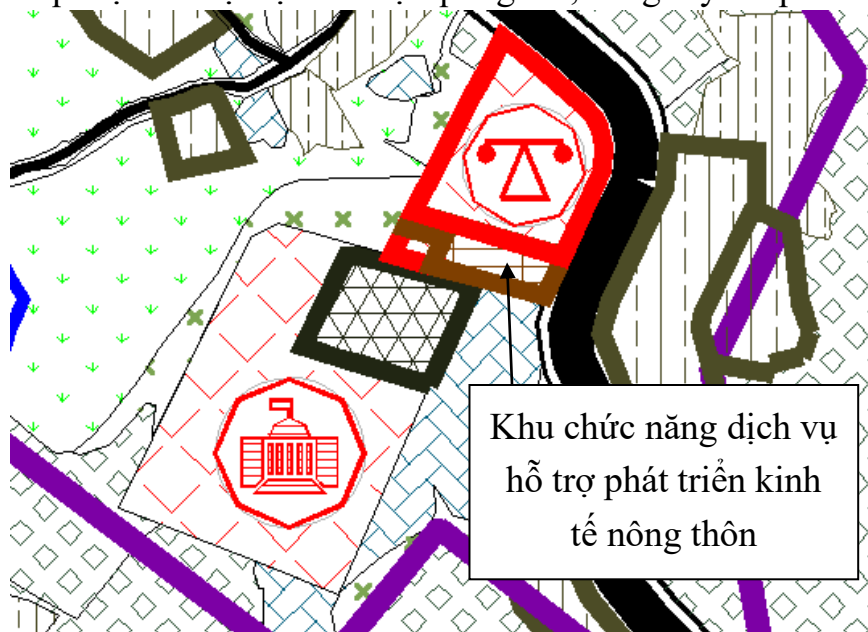
- Quy mô với diện tích 0,08 ha.

- Tính chất: Là khu vực tập trung, đầu mối giao thông chính của xã, kết nối, vận chuyển giao thương hàng hóa giữa xã với các địa phương khác trong và ngoài huyện Than Uyên.

- Chức năng:

+ Bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp: đây là khu vực đã có các cửa hàng mua bán máy nông nghiệp, thuận lợi cho việc buôn bán nông sản và vật tư nông nghiệp;

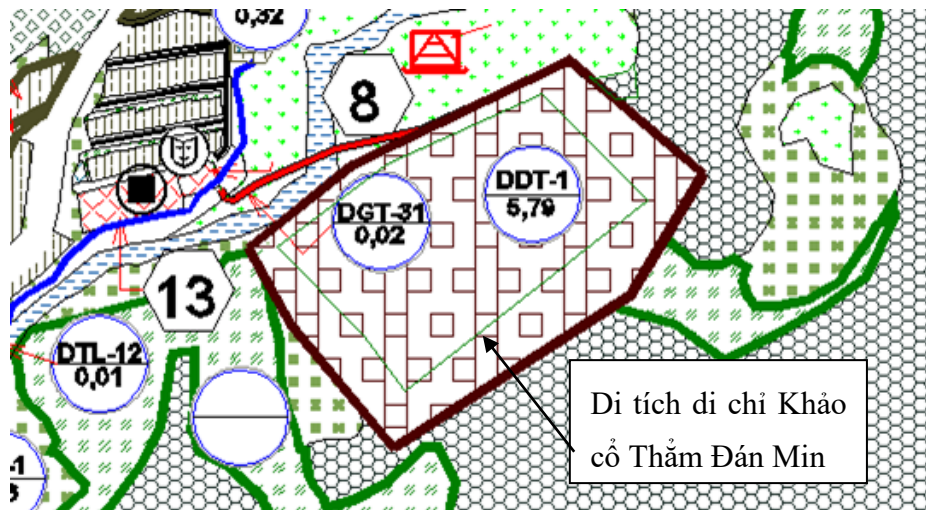
+ Quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông nghiệp: đây là khu vực đông các người qua lại sẽ thuận lợi cho việc quảng cáo, trưng bày sản phẩm của xã.



Hình 11: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế xã Tà Hùra

6.2. Khu vực phát triển du lịch

Quy hoạch đất di tích: Di tích di chỉ Khảo cổ Thẩm Đán: Quy mô 5,79 ha tại bản Khi cùng các hạng mục hạ tầng phục vụ phát triển du lịch.

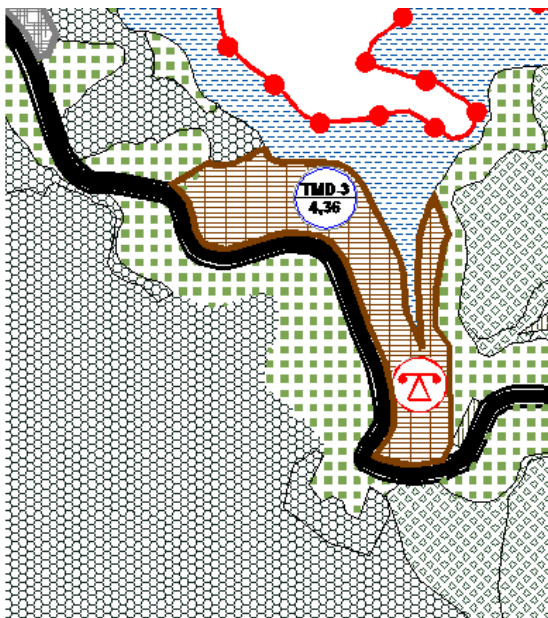


Hình 12: Di tích di chỉ Khảo cổ Thẩm Đán Min

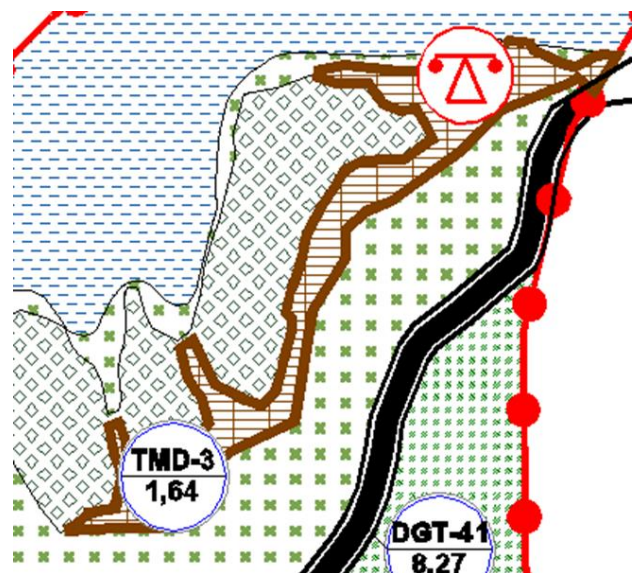
6.3. Khu vực phát triển thương mại dịch vụ

Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Tà Hừa diện tích 0,15 ha tại bản Cáp Na 1;

Đất thương mại dịch vụ khu Du lịch sinh thái suối khoáng nước nóng diện tích 17,20 ha và điểm đất thương mại, dịch vụ tại khu vực khe Huổi Bắc gần Vịnh Pá Khôm diện tích 4,36 ha.



Hình 13: Điểm đất thương mại, dịch vụ tại khu vực khe Huổi Bắc



Hình 14: Khu dịch vụ thương mại suối khoáng nước nóng

6.4. Khu chức năng khác

- Quy hoạch đất xây dựng các chức năng khác (trụ sở, công cộng;...) diện tích 0,12 ha tại bản Cáp Na 1.

PHẦN IV: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Tà Hừa;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Tà Hừa và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Tà Hừa.

4. Là cơ sở cấp phép quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch, giấy phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc trên địa bàn xã.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Tà Hừa cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Tà Hừa.

b. Phạm vi áp dụng

Toàn bộ ranh giới hành chính xã Tà Hừa với diện tích tự nhiên là 7.858,22 ha, gồm 08 bản.

- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

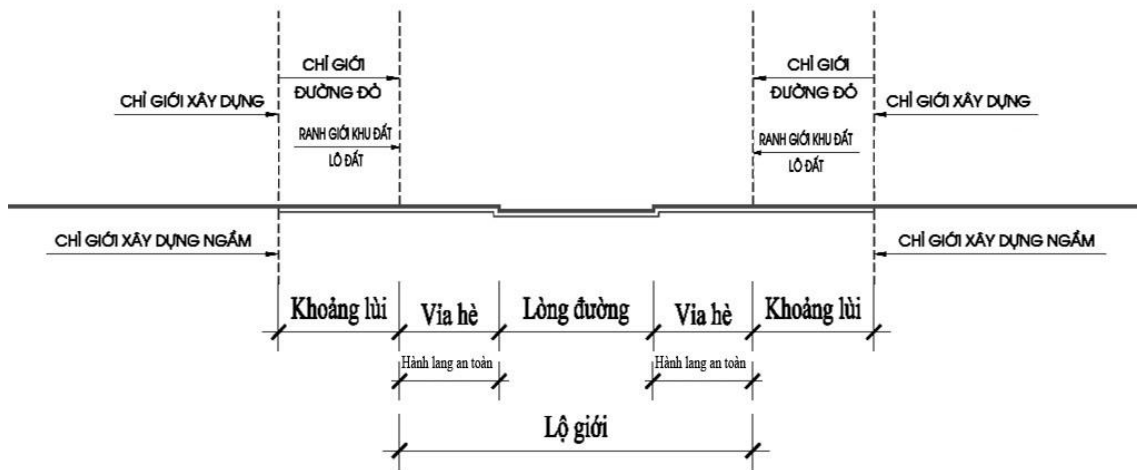
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).



Hình 15: Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, suối, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, Kinh, H'Mông) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

3. Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

4. Lựa chọn phương án, định hướng kiến trúc đảm bảo bản sắc văn hóa dân tộc trong xây dựng mới, cải tạo công trình kiến trúc.

5. Quy định cụ thể tại khu vực trung tâm, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính, đường liên thôn, cảnh quan khu vực bảo tồn; các khu vực tập trung làng xóm, các khu vực phát triển dọc tuyến đường, tuyến sông, mặt nước.

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Các nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc

Các nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc được xác định trên cơ sở đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc của địa phương; đặc thù điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống.

Xã Tà Hừa là một xã miền núi của huyện Than Uyên, địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là đồi núi xen kẽ các giải đất thung lũng nhỏ hẹp tạo thành những cánh đồng lúa màu mỡ để chuyên canh lúa và cây hoa màu. Trên địa bàn xã có lòng hồ thủy điện Bản Chát đã tạo nên dạng địa hình xen kẽ giữa sông hồ và núi cao.

Dân số toàn xã Tà Hừa năm 2022 là 2.467 nhân khẩu với 501 hộ, bình quân khoảng 05 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Toàn xã có 04 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống trong đó dân tộc Thái chiếm 66,20%; dân tộc Khơ Mú chiếm 17,14%; dân tộc H'Mông chiếm 16,46 và dân tộc Dáy chiếm số lượng không đáng kể. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất, sinh hoạt.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu để đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

- Dân tộc Thái:

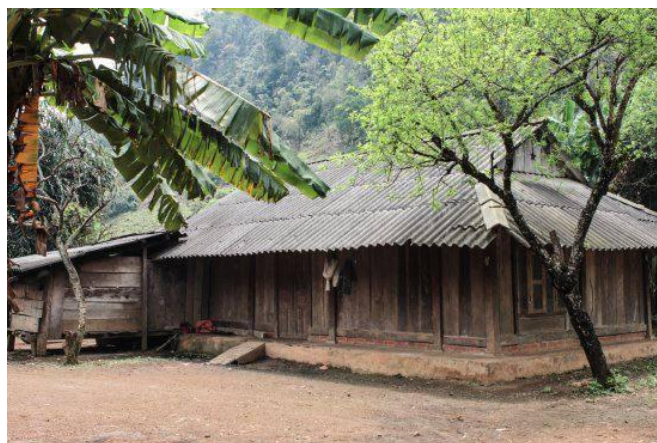
Các bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...;



Hình 16: Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Thái

- Dân tộc H'Mông:

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, có khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Hình 17: Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc H'Mông

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

Quy định về không gian kiến trúc tại các khu vực đặc thù nhằm định hướng cho việc cải tạo, xây dựng mới các công trình kiến trúc bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan nông thôn (quy định quản lý bảo tồn, phát huy những giá trị vốn có của khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan; bảo tồn di sản, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị, các công trình khác phải phù hợp với đặc trưng khu vực). Do đó đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù cần

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

+ Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

+ Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

+ Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

+ Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

+ Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 22: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25 m^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $> 3m$

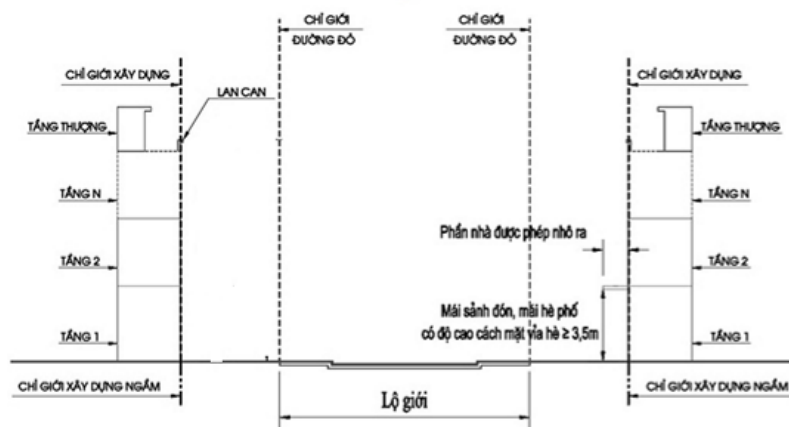
c. Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6m \div 4,1m$, tầng thứ 2 là $3,3m \div 3,9m$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9m$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9m \div +1,1m$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Hình 18: Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.

- Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15m \div +0,75m$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.

- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thềm, vệt dặt xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hoà về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

4. Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp phải tuân thủ quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và quy định quản lý kèm theo đồ án được phê duyệt.

- Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung
- + Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình;
- + Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông;
- + Khoảng cách ATMT của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh) như quy định tại điểm 2.5.2 như đối với khu công nghiệp, kho tàng.

- Hình thức kiến trúc

+ Khuyến khích thiết kế công trình tiết kiệm năng lượng, có hình thức kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, xây dựng bền vững, không sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà.

+ Khuyến khích sử dụng màu sáng cho công trình, hài hòa với cảnh quan, hạn chế sử dụng các màu tối hoặc các màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình.

- Yêu cầu về tổ chức cây xanh

+ Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây xanh, có thể là cây xanh bóng mát, cây xanh có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trồng trong bồn.

+ Phải đảm bảo mật độ cây xanh tối thiểu là 10%.

Điều 9. Quy định khác

1. Quảng cáo trên công trình kiến trúc

Quảng cáo trên các công trình kiến trúc phải đảm bảo các nội dung sau:

- Không vi phạm kỷ luật thông tin tuyên truyền.
- Không vi phạm mỹ quan và cảnh quan của địa phương.
- Không vi phạm vệ sinh môi trường của địa phương.
- Không vi phạm qui chế phòng cháy chữa cháy.
- Không vi phạm luật lệ an toàn giao thông .
- Không vi phạm qui chế an toàn công trình xây dựng.

2. Hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

- Lòng đường và vỉa hè chỉ được sử dụng cho mục đích giao thông. Vỉa hè tối thiểu được quy định theo tiêu chí kỹ thuật của các tuyến đường theo các cấp độ khác nhau. Cụ thể:

+ Đường cấp độ A (lòng đường lớn 17-30m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 1,5 – 3.5m

+ Đường cấp độ B (lòng đường 8 -17m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 0,75 – 1.5m.

Các cấp đường khác không quy định chiều rộng vỉa hè.

4. Công trình hạ tầng kỹ thuật

- Công trình chiếu sáng công cộng

+ Thiết kế chiếu sáng có quy mô phù hợp với quy mô của đường, chiều cao hợp lý, sử dụng nguồn sáng tiết kiệm điện, an toàn, được đóng, cắt, vận hành từ tủ điều khiển chiếu sáng độc lập.

+ Khi lắp dựng cột mới phải đảm bảo an toàn giao thông và theo thiết kế được duyệt. Trường hợp không trồng được cột đèn mới, đơn vị thiết kế phải thiết kế giải pháp an toàn và chủ đầu tư phải thỏa thuận với đơn vị quản lý cột điện lực để lắp đèn chiếu sáng hoặc gắn vào vật kiến trúc khác nhưng phải đảm bảo mỹ quan và an toàn trong mọi điều kiện.

- Hệ thống cây xanh

+ Cây trồng phải thuộc loại không thu hút côn trùng, không thuộc danh mục cây cấm trồng. Khuyến khích trồng các loại cây ít tốn công chăm sóc.

+ Cây mới trồng phải được chống đỡ bằng các gông đỡ cây.

+ Cây trồng phải cách trụ điện 2m, cách miệng hố ga 2m, cách giao lộ 5m, cách đầu giải phân cách. Vị trí trồng bố trí theo đường ranh giới giữa hai nhà.

+ Trồng cây dây leo ở các bờ tường, trụ cầu của hệ thống đường dẫn, cầu vượt để tạo thêm nhiều mảng xanh trên đường phố, cần có khung với chất liệu phù hợp cho dây leo và bảo vệ tường, trụ cầu.

Chương III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 10. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan)

Các quy định bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh bao gồm các nhóm quy định khi phát hiện di tích; quy định nhằm xác định khu vực và mức độ bảo vệ đối với từng khu vực.

- Các quy định nhằm xác định khu vực bảo vệ di tích:

Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và bản thân di tích đã xếp hạng hoặc được uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định bảo vệ thì phải được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt. Để quản lý bảo vệ có hiệu quả di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh cần xác định ranh giới rõ ràng giữa khu vực có di tích và khu vực không thuộc di tích, khu vực bảo vệ nguyên trạng và khu vực có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di tích trong hồ sơ di tích và trên thực địa gồm: Khu vực I (khu vực chứa những yếu tố nguyên gốc của di tích), khu vực n (là vùng đệm để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích) và khu vực ngoài di tích nhưng có thể ảnh hưởng tới di tích.

Khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II là những diện tích thuộc đất di tích được thể hiện trong bản đồ địa chính kèm theo biên bản khoanh vùng bảo vệ và được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác nhận. Khu vực "ngoài di tích có ảnh hưởng tới di tích" được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong biên bản khoanh vùng và bản đồ địa chính các khu vực bảo vệ di tích và phải được công bố công khai.

Đối với danh lam thắng cảnh thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm tính toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lí khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù hoặc các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Điều 11. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc

– Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

– Công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đánh giá hằng năm, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị để tổ chức quản lý.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Than Uyên biết thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân xã Tà Hừa:

Quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

- Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

- Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

2. Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032 xã Tà Hừa cơ bản phù hợp theo chỉ tiêu cấp huyện phân bổ tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên. Chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 23: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Tà Hừa

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030	Quy hoạch đến năm 2032	So sánh 2025/2022	So sánh 2030/2022	So sánh 2032/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(3)	(8)=(5)-(3)	(9)=(6)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	7.858,22	7.858,22	7.858,22	7.858,22			
1	Đất nông nghiệp	5.080,14	5.833,37	6.945,25	6.944,15	753,23	1.865,11	1.864,01
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	524,25	609,82	687,53	687,53	85,57	163,28	163,28
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	313,82	308,28	309,52	309,52	-5,54	-4,30	-4,30
	Đất trồng lúa	221,86	226,83	226,71	226,71	4,97	4,85	4,85
	Đất trồng cây hàng năm khác	91,96	81,44	82,81	82,81	-10,52	-9,15	-9,15
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	210,42	301,54	378,01	378,01	91,12	167,59	167,59
1.2	Đất lâm nghiệp	4.548,12	5.211,56	6.247,36	6.246,26	663,44	1.699,24	1.698,14
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.985,93	3.586,01	4.620,45	4.619,35	600,08	1.634,52	1.633,42
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.562,20	1.625,55	1.626,91	1.626,91	63,35	64,71	64,71
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,77	9,24	7,60	7,60	1,47	-0,17	-0,17
1.4	Đất nông nghiệp khác		2,75	2,75	2,75	2,75	2,75	2,75
2	Đất xây dựng	79,98	148,26	167,80	172,72	68,28	87,82	92,74
2.1	Đất ở	18,52	38,21	43,21	43,21	19,69	24,69	24,69
2.2	Đất công cộng	3,48	6,60	6,81	6,81	3,12	3,33	3,33
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,73	0,80	0,80	0,80	0,07	0,07	0,07
	Đất cơ sở y tế	0,22	0,37	0,37	0,37	0,15	0,15	0,15
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	2,21	3,42	3,42	3,42	1,21	1,21	1,21
	Đất cơ sở văn hóa	0,32	1,73	1,73	1,73	1,41	1,41	1,41
	Đất chợ		0,08	0,32	0,32	0,08	0,32	0,32
	Điểm bưu điện - văn hóa xã		0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,40	0,87	0,87	0,40	0,87	0,87
	Đất cơ sở thể dục thể thao		0,40	0,87	0,87	0,40	0,87	0,87
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích đình đền		5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81
	Đất danh lam thắng cảnh		5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030	Quy hoạch đến năm 2032	So sánh 2025/2022	So sánh 2030/2022	So sánh 2032/2022
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		6,84	11,54	11,54	6,84	11,54	11,54
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		6,84	11,54	11,54	6,84	11,54	11,54
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm							
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,48	0,60	6,37	11,29	0,12	5,89	10,81
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	56,58	85,27	87,95	87,95	28,69	31,37	31,37
	Đất giao thông	53,50	76,50	77,10	77,10	23,00	23,60	23,60
	Đất xử lý chất thải rắn		0,50	0,45	0,45	0,50	0,45	0,45
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3,07	5,89	8,02	8,02	2,82	4,95	4,95
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		2,38	2,38	2,38	2,38	2,38	2,38
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	1,40	2,07	2,07	2,07	0,67	0,67	0,67
2.9	Đất quốc phòng, an ninh		3,17	3,17	3,17	3,17	3,17	3,17
	Đất quốc phòng		3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Đất an ninh		0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
3	Đất khác	2.698,09	1.876,58	745,17	741,35	-821,51	-1.952,93	-1.956,75
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	117,82	116,72	116,72	116,72	-1,10	-1,10	-1,10
3.2	Đất chưa sử dụng	2.580,28	1.759,87	628,45	624,63	-820,41	-1.951,83	-1.955,65

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 5.833,37 ha, tăng 753,23 ha so với năm 2022 (5.080,14 ha).
- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2025 là 148,26 ha, tăng 68,28 ha so với năm 2022 (79,98 ha).
- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2025 là 1.876,58 ha, giảm 821,51 ha so với năm 2022 (2.698,09 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2030

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2030 6.945,25 ha, tăng 1.865,11 ha so với năm 2022.
- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2030 là 167,80 ha, tăng 87,82 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2030 là 745,17 ha, giảm 1.952,93 ha so với năm 2022.

2.3. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 6.944,15 ha, tăng 1.864,01 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2032 là 172,72 ha, tăng 92,74 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2032 là 741,35 ha, giảm 1.956,75 ha so với năm 2022.

Nhìn chung biến động đất đai của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực như tăng diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và giảm diện tích khác (đất chưa sử dụng), góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Một số công trình đăng ký mới so với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu.

1. Thao trường huấn luyện xã Tà Hừa diện tích 3,00 ha;
2. Đất thương mại dịch vụ khu Du lịch sinh thái suối khoáng nước nóng diện tích 17,20 ha và điểm đất thương mại, dịch vụ tại khu vực khe Huổi Bắc gần Vịnh Pá Khôm diện tích 4,36 ha;
3. Điểm trường mầm non Noong Ma diện tích 0,34 ha;
4. Điểm trường mầm non Noong Ổ diện tích 0,07 ha;
5. Đất xây dựng các chức năng khác (trụ sở, công cộng,...) diện tích 0,12 ha;
6. Xây dựng sân thể thao bản Noong Ó diện tích 0,10 ha;
7. Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Noong Ma xã Tà Hừa diện tích 0,45 ha;
8. Bưu điện văn hóa xã Tà Hừa diện tích 0,015 ha;
9. Quy hoạch đất di tích: Di tích di chỉ Khảo cổ Thăm Đán Min diện tích 5,79 ha.

PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;
- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;
- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.
- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.
- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.
- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B
- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C
- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 24: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

1.2. Hệ thống cấp nước

- Quy định về nguồn cấp nước: Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD. Các tiêu chuẩn, quy phạm có liên quan.

- Quy định bảo vệ đối với trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Quy định về tuyến ống truyền dẫn: hạn chế và kiểm soát chặt chẽ các điểm đầu nối từ tuyến ống truyền dẫn cấp cho nông thôn.

- Quy định về mạng lưới cấp nước: Cấu trúc theo dạng mạng vòng có đường kính D110 mm – D150mm đảm bảo cấp nước đến tất cả các hộ tiêu thụ. Thiết kế lắp đặt đảm bảo độ sâu chôn ống và đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình và các đường ống xung quanh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước phân phối chính tối thiểu là 0,5m.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum qi \times Ni \times Kngđ}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum qi$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ Ni : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $Kngđ$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($Kngđ = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 25. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
	Tổng	2.674	100	120	321	2.867	100	120	344
1	Cấp Na 1	442	100	120	53	474	100	120	57
2	Cấp Na 2	657	100	120	79	705	100	120	85
3	Cấp Na 3	176	100	120	21	188	100	120	23
4	Hua Chít	355	100	120	43	380	100	120	46
5	Bản Khi	401	100	120	48	430	100	120	52
6	Noong Ổ	323	100	120	39	346	100	120	41
7	Noong Ma	212	100	120	25	227	100	120	27
8	Pá Chít Tầu	109	100	120	13	116	100	120	14

1.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

1.4. Hệ thống cấp điện

- Trạm biến áp: Giữ nguyên các trạm biến áp hiện có; định hướng trong thời gian tới đầu tư xây dựng đường dây Xây dựng hệ thống điện quốc gia bản Pá Chít Tấu xã Tà Hừa; Quy hoạch trạm biến áp bản Hua Chít; Quy hoạch trạm biến áp bản Khi; Hệ thống điện - sân - nhà bảo vệ; Trạm biến áp Cáp Na 1; Trạm biến áp Cáp Na 2; trạm biến áp Noong Ổ - Noong Ma; Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On và cụm xã Tà Hừa, Pha Mu; Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực than uyên năm 2022 với quy mô các công trình khoảng 1,66 ha.

Do vậy cần bố trí hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Lưới điện hạ áp: Hiện tại trên địa bàn xã Tà Hừa có 05 trạm biến áp hạ thế 0,35 kV. Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, trong thời gian tới dự kiến nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có đồng thời xây dựng thêm 05 trạm biến áp tại các bản Hua Chít, bản Khi, bản Cáp Na 1, bản Cáp Na 2, bản Noong Ổ - Noong Ma.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng

Xã hiện có 6 tuyến đường trục chính nội đồng và 01 tuyến đường sản xuất với chiều dài 6,50 km. Trong đó có 3,4 km đã bê tông xi măng còn lại 3,1 km là đường đất, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Cần đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường nội đồng, đường sản xuất:

- Nâng cấp, mở mới đường nội đồng bản Noong Ma, L= 5 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm.

- Mở mới đường nội đồng bản Noong Ỏ, L = 1,8 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm.

- Mở mới đường nội đồng Cáp Na 2 (khu Phiêng Hay) xã Tà Hừa: L= 1.5 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm.

- Đường nội đồng Cứu Còi 1 (Bản Noong Ỏ): Nâng cấp L= 0,5 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm.

- Mở mới đường nội đồng Pù Nhung (bản Cáp Na 1): L = 1 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm.

- Nâng cấp đường trục bản Khi, nội đồng Huổi Khang - Đán Min: L = 0,5 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm.

Và một số tuyến cần nâng cấp, sửa chữa (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

2.2. Kênh mương thủy lợi

Xã có 8 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 15 km; trong đó có 14 km kênh đã được kiên cố (đạt 93,33%); còn lại 1 km là kênh đất. Trong thời gian tới cần thường xuyên kiểm tra các tuyến mương đảm bảo nước tưới tiêu hiệu quả, đầu tư cứng hoá 1,0 km kênh đất. Đầu tư nâng cấp, cải tạo một số công trình như: *Đập nước trên mương Cáp Na 3; thủy lợi Co Mong - Cáp Na 1; Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Hua Chít - Cáp Na 2 xã Tà Hừa,...*

(*Chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn

- *Đường xã, liên xã*: Có 02 tuyến đã cứng hóa hoàn toàn.

- *Đường trục trục bản, liên bản*: Có 7 tuyến chính, đã được cứng hóa 27,4/34,2 km, chất lượng tốt và trung bình. Cần ưu tiên đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT B và tiến hành bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, bảo trì, cải tạo mặt đường các tuyến còn lại đảm bảo chất lượng mặt đường luôn ở mức trung bình đến tốt.

- *Đường nội bản, ngõ xóm*: gồm 13 tuyến với chiều dài 12,7 km, tỷ lệ cứng hóa đạt 100%, cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, cứng hóa phần đường còn lại.

Quy mô nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp B hoặc C. Một số tuyến đường nâng cấp, cải tạo, mở rộng trong thời gian tới:

Nâng cấp BTXM đường QL 279 - Pá Chít Tầu xã Tà Hừa (nối tiếp giai đoạn 4) dài 5,0km; Nâng cấp đường trục bản Cáp Na 3 Hua Chít xã Tà Hừa (nối tiếp giai đoạn 2) dài 1,5km; Nâng cấp đường vào trụ sở và các công trình phụ trợ xã Tà Hừa với các hạng mục như Kè taluy bê tông đá hộc dài 100m, làm mặt đường, tường rào bảo vệ, xây công trụ sở; ...

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường liên bản, đường nội bản (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 2.867 người. Theo QCVN 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 2.867 = 430 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 430/0,85 = 506 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 506 \times 0,4 = 202 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 506 + 202 = 708 \text{ Kw}$$

Một số công trình phục vụ nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn xã:

Xây dựng hệ thống điện quốc gia bản Pá Chít Tầu xã Tà Hừa: Đường hạ thế dài 3km cấp điện cho 25 hộ dân bản Pá Chít Tầu.

3.3. Hệ thống cấp nước

Hiện trạng: xã có 08 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 501 hộ, công suất thực tế 501 hộ. Định hướng trong thời gian tới cần nâng cấp, tu sửa xây dựng mới tuyến đường cấp nước bản Noong Ổ; đầu tư nâng cấp các trạm Nước sinh hoạt bản Hua Chít, Noong Ổ, Noong Ma; Đầu tư hệ thống nước sinh hoạt bản Pá Chít Tầu.

3.4. Xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo theo các tiêu chuẩn đối với sản xuất kinh doanh... trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

3.4.2. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của xã.

- Chất thải rắn vô cơ sẽ được thu gom, tập kết để xử lý theo 02 hình thức (chôn lấp, thiêu đốt).

- Chất thải hữu cơ là những loại rác thải dễ dàng phân hủy như thực phẩm đồ ăn thừa, rơm rạ, thân cành lá trong quá trình trồng cây nông nghiệp... Những loại rác này sau khi được thu gom sẽ đem chế tạo thành phân bón, thức ăn chăn nuôi và được tái tạo sử dụng để giúp việc trồng cây được tốt hơn.

Trong thời gian tới, xây dựng bãi tập kết rác thải xã Tà Hừa: Diện tích 0,5 ha, vị trí: bản Cáp Na 1.

3.4.3. Nghĩa trang

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lở.

- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện trạng xã có 3,07 ha đất nghĩa trang nghĩa địa tại 5/8 bản. Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Định hướng quy hoạch:

+ Giữ nguyên vị trí, hiện trạng các nghĩa trang cũ, mở rộng quy mô tăng 3,51 ha tại các bản Cáp Na 1, Noong Ma, Bản Khi, Noong Ổ, Cáp Na 3.

+ Xây dựng nghĩa trang mới tại những bản chưa có nghĩa trang nghĩa địa: bản Hua Chít quy mô 0,94 ha; bản Pá Chít Tầu quy mô 0,5 ha.

PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, giảm diện đất chưa sử dụng xuống dưới 10% so với tổng diện tích tự nhiên (năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng chiếm 32,84% tổng diện tích đất tự nhiên).

Chọn các loại cây trồng họ đậu để góp phần cải tạo chất lượng đất.

Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các quy định pháp luật về tài nguyên.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân.

- Nước mặt: Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải.

- Nước ngầm

+ Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

+ Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

+ Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Tà Hừa đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện.

Một số danh mục xã cần ưu tiên đầu tư đến 2032 như sau:

*** Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn 2023-2025 Vốn đầu tư cơ bản 65.852 triệu đồng**

- + Đất giao thông 23 công trình;
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 03 công trình;
- + Đất công trình năng lượng 01 công trình;
- + Đất thủy lợi 06 công trình;
- + Đất cơ sở văn hóa 03 công trình;
- + Đất thương mại dịch vụ 01 công trình;
- + Đất an ninh 01 công trình;
- + Đất chợ 01 công trình;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 02 công trình.

*** Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác vốn đầu tư cơ bản 103.006 triệu đồng:**

- + Đất nông nghiệp 01 công trình;
- + Đất giao thông 09 công trình;
- + Đất thủy lợi 02 công trình;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 01 công trình.

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Tà Hừa, Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 168.858 triệu đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:
 - + Vốn Ngân sách trung ương: 165.496 triệu đồng
 - + Nguồn vốn hợp pháp khác: 3.362 triệu đồng.
- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 2023-2025: 107.800 triệu đồng.
 - + Giai đoạn 2026-2032: 61.058 triệu đồng.

Bảng 26. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
I	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025			65.852	64.090	1.762	65.852		
1.1	Công trình chợ, thương mại								
1	Chợ xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1	Làm mới 0,1 ha	1.5000	1.500		1.500	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2023.	
1.2	Công trình giao thông								
1	Mở mới đường sản xuất Huổi Khang xã Tà Hừa	Bản Khi	Mở mới, đường BTXM mặt 2,5m dày 14cm dài 1,0km	1.000	1.000		1.000	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	
2	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma (khu người Mông) xã Tà Hừa - Ta Gia	Bản Noong Ma	Mở mới, đờ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 2,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	2.000	2.000		2.000		
3	Mở mới đường nội đồng Cáp Na 2 (khu Phiêng Hay)	Bản Cáp Na 2	Mở mới, đờ BTXM mặt 2,5m; dày 14cm, dài 1,5 km	1.200	1.200		1.200	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình MTQG	
4	Nâng cấp đường trục bản Cáp Na 3 Hua Chít xã Tà Hừa (nối tiếp giai đoạn 2)	Bản Cáp Na 3, Hua Chít	Nâng cấp, đờ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,5 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.200	1.200		1.200		
5	Đường trục bản Cáp Na 2 xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 2	Khoảng 0,5 km	400		400	400		
6	Đường sản xuất vùng Chè bản Khi xã Tà Hừa	Bản Khi	Chiều dài khoảng 2,5km; kiên cố hóa mặt đường bằng bê tông M200# đá 2x4 dày 0.16m, với chiều rộng mặt đường Bm=3,0m	2.800	2.800		2.800	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
7	Mở mới đường sản xuất vùng chè bản Noong Ma xã Tà Hừa (đoạn từ Trường MN xuống khu sản xuất)	Bản Noong Ma	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,5 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.900	1.900		1.900		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương
8	Nâng cấp đường từ QL 279 Km193+300 đi bản Pá Khoang xã Pha Mu - bản Pá Chít Tấu xã Tà Hừa	Bản Pá Chít Tấu	Nâng cấp tuyến đường với chiều dài tuyến khoảng L= 4,4km. Bề rộng nền đường Bn= 4,0m; mặt đường BTXM Bm= 3m và hệ thống thoát nước	4.500	4.500		4.500		
9	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Xã Tà Hừa, Pha Mu	Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 08 km	12.400	12.400		12.400		Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025
10	Đường vào Nhà văn hóa và đường sản xuất bản Noong Ma xã Tà Hừa	Bản Noong Ma	Chiều dài khoảng 1,2 km	738	730	8	738		
11	Nâng cấp đường nội bản Cáp Na 1,3 xã Tà Hừa (Giai đoạn 1)	Bản Cáp Na	Chiều dài khoảng 1,5 km	677	670	7	677		
12	Đường sản xuất khu vực Pu Cha xã Tà Hừa (Gđ1)	Xã Tà Hừa	Mở mới, tổng chiều dài khoảng 3,8 km.	1.300	1.300		1.300		
13	Mở mới Đường nội đồng Cứu Còi 1 (Bản Noong Ổ)	Bản Noong Ổ	Chiều dài khoảng 0,5 km	520	500	20	520		
14	Quy hoạch đường nội bản, nội đồng Cáp Na 1 (khu Nà Có)	Bản Cáp Na 1		536	536		536		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
15	Mở mới đường nội đồng Pù Nhung (bản Cáp Na 1)	Bản Cáp Na 1	Chiều dài khoảng 1 km	1.000	1.000		1.000		
16	Đường nội đồng Tạng Phát bản Cáp Na 1 xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1	Chiều dài khoảng 0,6 km	415	400	15	415		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
17	Mở mới đường sản xuất vùng chè và cây ăn quả Noong Ma nối tiếp xã Tà Hừa - Ta Gia	Bản Noong Ma	Chiều dài khoảng 1,8 km	1.500	1.500		1.500		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
18	Nâng cấp đường trục bản Khi, nội đồng Huổi Khang - Đán Mìn	Bản Khi	Chiều dài khoảng 0,5 km	1.200	1.200		1.200		
19	Đường sản xuất vùng chè, cây ăn quả Pu Cha, Cáp Na 1, 2, 3 xã Tà Hừa	Bản Cáp Na	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 3,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.000	1.000		1.000		
20	Đường sản xuất vùng chè Cáp Na 3- Pù Tắng - xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 3	Mở mới tuyến đường chiều dài khoảng 2,5km đổ bê tông mặt đường và hệ thống thoát nước	2.800	2.800		2.800		Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh, bổ sung KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 .
21	Cầu Cáp Na 2	Bản Cáp Na 2		159	159		159		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn NS địa phương
22	Cầu Hua Chít xã Tà Hừa	Bản Hua Chít		214	214		214		
23	Cầu Pá Chi Tấu xã Tà Hừa	Bản Pá Chít Tấu		410	410		410		
1.3	Công trình thủy lợi, nước sinh hoạt								
1	Đầu tư hệ thống nước sinh hoạt bản Pá Chít Tấu	Bản Pá Chít Tấu		950	950		950		Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
2	Nước sinh hoạt bản Hua Chít, Noong Ô, Noong Ma xã Tà Hừa	Hua Chít, Noong Ô, Noong Ma		2.906	2.906		2.906		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
3	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Hua Chít - Cấp Na 2 xã Tà Hừa	Bản Cấp Na 2		415	400	15	415		
4	Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Cấp Na 1, 2 xã Tà Hừa	Bản Cấp Na 1, Cấp Na 2	Xây dựng Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Cấp Na 1, 2 xã Tà Hừa	1.300	1.300		1.300		
5	Nâng cấp sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Xây dựng hệ thống giếng khoan	580	580		580		NQ số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương
6	Xây dựng hệ thống giếng khoan xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Khoan 3 vị trí (trụ sở UBND xã, cum trường học xã Tà Hừa (trường mầm non, tiểu học, THCS); cum dân cư bản Cấp Na 1,2 và xây 03 bể lọc kết hợp bể chứa xử lý nước sạch....	580	580		580		
7	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Khi và các hạng mục phụ trợ	Bản Khi		800		800	800		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
1.4	Công trình giáo dục								
1	Xây dựng trường PTDT BT Tiểu học xã Tà Hừa (điểm trung tâm)	Bản Cấp Na 2	Xây dựng 01 phòng thể thao, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng tin học, 01 phòng thư viện, 01 nhà đa năng, 01 phòng công nghệ, 01 phòng tiếng anh, 5 phòng hành chính, 01 nhà vệ sinh cho giáo viên, 01 phòng kho +...	5.500	5.500		5.500		Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương
2	Xây dựng trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	Bản Cấp Na 2	- Phòng bảo vệ, 01 phòng công nghệ, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng MT, 02 phòng học bộ môn KHTN, 01 phòng tin, 01 nhà đa chức năng, 01 nhà để xe 01 kho bếp; 01 phòng quản lí học sinh; Sân TDTT, hệ thống thu gom rác thải,...	4.000	4.000		4.000		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương
3	Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; khối phòng tổ chức nấu ăn; các hạng mục phụ trợ của trường Mầm non xã Tà Hừa	Bản Cấp Na	03 phòng làm việc, 02 phòng học bộ môn các hạng mục phụ trợ khác	4.000	4.000		4000		
1.5	Công trình điện, năng lượng								
1	Xây dựng hệ thống điện quốc gia bản Pá Chít Tấu xã Tà Hừa	Bản Pá Chít Tấu	Đường hạ thế dài 3km cấp điện cho 25 hộ dân	1.500	1.500		1.500		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình MTQG

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
1.6	Công trình văn hóa								
1	Nhà văn hóa bản Hua Chít	Bản Hua Chít		300	285	15	300	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 CT MTQG	
2	Nhà văn hóa bản Cáp Na 1	Bản Cáp Na 1		396	285	111	396		
3	Nhà văn hóa bản Noong Ma	Bản Noong Ma		330	285	45	330		
4	Nâng cấp trụ sở UBND xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1		600	600		600		
1.7	Môi trường và an toàn thực phẩm								
1	Xây dựng bãi tập kết rác thải xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1		1000		1000	1000	Báo cáo số 3989/BC-UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện Than Uyên.	
2	Đầu tư xây dựng 90 bể chứa rác thải y tế, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	Xã Tà Hừa		126		126	126		
1.8	Công trình khác								
1	Trụ sở công an xã	Bản Cáp Na 1	0,17 ha						
2	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Bản Cáp Na 1	0,08 ha						
1.9	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Tà Hừa						Các cấp, các chủ đầu tư	

Bảng 27. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KHÁC

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
1	Công trình du lịch, thương mại dịch vụ, di tích			Các cấp, các chủ đầu tư
1.1	Di tích di chỉ Khảo cổ Thẩm Đán Min	Xã Tà Hừa	Quy mô 5,79 ha	
1.2	Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,15 ha	
1.3	Đất thương mại dịch vụ khu Du lịch sinh thái suối khoáng nước nóng; điểm thương mại dịch vụ khe Huổi Bắc	Xã Tà Hừa	Quy mô 21,56 ha	
2	Công trình sản xuất kinh doanh			
2.1	Mỏ đá bản Noong Ô	Xã Tà Hừa	Quy mô 5,54 ha	
2.2	Mỏ đất bản Khi	Xã Tà Hừa	Quy mô 6,00 ha	
3	Công trình phát triển ngành nông nghiệp			
3.1	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung các bản	Xã Tà Hừa	Quy mô 2,45 ha	
3.2	Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên	Xã Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa và Ta Gia		
4	Công trình giáo dục			
4.1	Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Tà Hừa (Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất)	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,37 ha.	
4.2	Mở rộng trường tiểu học Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,45 ha	
4.3	Mở rộng trường tiểu học xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,07 ha	
4.4	Điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học bản Pá Chít Tấu	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,11 ha	
4.5	Xây dựng trường PTDT BT Tiểu học xã Tà Hừa (điểm trường bản Hua Chít)	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,27 ha	
4.6	Điểm trường PTDTBT tiểu học xã Tà Hừa điểm trường bản Cáp Na 3	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,08 ha	
4.7	Điểm trường mầm non bản Cáp Na 3	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,07 ha	
4.8	Điểm trường mầm non Noong Ma	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,34 ha	
4.9	Quy hoạch trường mầm non Noong Ô	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,07 ha	
4.10	Điểm trường mầm non bản Hua Chít	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,05 ha	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
5	Công trình nhà văn hóa			Các cấp, các chủ đầu tư
5.1	Mở rộng nhà văn hóa bản Pá Chít Tấu	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,07 ha	
5.2	Nhà văn hóa bản Cáp Na 2	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,30 ha	
5.3	Mở mới nhà văn hóa bản Noong Ổ	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,04 ha	
5.4	Mở rộng nhà văn hóa Cáp Na 3	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,24 ha	
5.5	Mở rộng nhà văn hóa bản Khi	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,07 ha	
6	Công trình năng lượng, bưu chính viễn thông			
6.1	Bưu điện văn hóa xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,0015 ha	
6.2	Quy hoạch trạm biến áp bản Hua Chít	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,005 ha	
6.3	Quy hoạch TBA bản Khi	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,01 ha	
6.4	Hệ thống điện - sân - nhà bảo vệ	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,10 ha	
6.5	Trạm biến áp Cáp Na 1	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,00 ha	
6.6	TBA Noong Ổ - Noong Ma	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,01 ha	
6.7	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On và cụm xã Tà Hừa, Pha Mu	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,41 ha	
6.8	Trạm thu phát sóng không dây xã Tà Hừa (Trạm BTS mobiphone)	Bản Hua Chít	Trạm phát sóng	
7	Công trình thể thao, cây xanh			
7.1	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Khi xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,20 ha	
7.2	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Hua Chít, xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,12 ha	
7.3	Xây dựng sân thể thao bản Noong Ổ	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,10 ha	
7.4	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Noong Ma xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Quy mô 0,45 ha	
8	Công trình giao thông			
8.1	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma	Bản Noong Ma	Mở mới, đổ BTXM mặt 2,5m; dày 14cm, dài 1,5 km	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
8.2	Nâng cấp đường vào trụ sở và các công trình phụ trợ xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Kè taluy bê tông đá học dài 100m, làm mặt đường, tường rào bảo vệ, xây công trụ sở	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
8.3	Mở mới đường sản xuất Hua Chít xã Tà Hừa	Bản Hua Chít	Mở nền, mặt BTXM rộng 2,5m đầy 14cm, dài 1,5km	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
8.4	Mở mới đường sản xuất Cáp Na 1 xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 1	Mở nền, mặt BTXM rộng 2,5m đầy 14cm, dài 3km	
8.5	Mở mới đường sản xuất Cáp Na 3 xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 3	Mở nền, mặt BTXM rộng 2,5m đầy 14cm, dài 1km	
8.6	Mở mới đường sản xuất bản Noong Ổ xã Tà Hừa	Bản Noong Ổ	Mở mới, đổ BTXM mặt 2,5m; đầy 14cm, dài 1,8 km	
8.7	Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội bản Hua Chít	Hua Chít		
8.8	Đổ bê tông mặt nền đường Từ ngã ba Pa Chít Tầu Tà Hừa đi Pá Khoang	Xã Tà Hừa, Pha Mu	1,5 km nhóm B (Bê tông mặt nền đường và rãnh thoát nước 1,2km)	
8.9	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung	Xã Tà Hừa	Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 5,0 km	
9	Công trình thủy lợi			
9.1	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Hua Chít – Cáp Na 2	Bản Hua Chít		
10	Đất dự trữ phát triển			Các cấp, các chủ đầu tư
10.1	Xây dựng các khu chức năng khác (trụ sở, công cộng...)	Bản Cáp Na 1	Quy mô 0,12 ha.	
11	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Tà Hừa		

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Tà Hừa trở thành một xã có nền kinh tế phát triển tương đồng với những xã khác trong huyện Than Uyên, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Tà Hừa nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã đề tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án thực hiện trên địa bàn xã Tà Hừa giai đoạn 2022 – 2032.

Phụ lục 02: Biểu rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Tà Hừa huyện Than Uyên giai đoạn 2021 – 2030.

**Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án thực hiện trên địa bàn xã Tà Hừa
giai đoạn 2022 – 2032**

Stt	Hạng mục	Quy mô (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
I	Quy hoạch đất nông nghiệp		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp		
1.1.1	Đất trồng lúa		
-	Khu trồng lúa chất lượng cao	10,00	LUA-1
-	Quy hoạch vùng lúa Cấp Na 1	3,00	LUA-2
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm		
-	Đất trồng cây lâu năm bản Hua Chít	148,93	CLN - 1
-	Cây ăn quả bản Khi (6 vị trí)	2,96	CLN - 2
-	Quy hoạch chè bản Khi	40,00	CLN - 3
-	Quy hoạch cây lâu năm xã Tà Hừa	187,19	CLN - 4
1.2	Đất lâm nghiệp		
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	0,00	
-	Trồng và khoanh nuôi phát triển rừng phòng hộ	73,43	RPH
1.2.2	Rừng sản xuất		
-	Quy hoạch rừng sản xuất bản Pá Chít Tầu vị trí 1	2,60	RST - 1
-	Quy hoạch rừng sản xuất bản Pá Chít Tầu vị trí 2	230,27	RST - 2
-	Quy hoạch đất rừng sản xuất	10,91	RST - 3
-	QH vùng trồng cây gỗ lớn Nậm Cộng-Huổi Co Nội	50,74	RST - 4
-	QH vùng trồng cây gỗ lớn Huổi Pa Ban (Cấp Na 1)	101,48	RST - 5
-	Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên	1.046,50	Chưa có vị trí
1.3	Đất nông nghiệp khác	0,00	
-	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung bản Cấp Na 2	0,75	NKH - 1
-	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung Cấp Na 1	1,48	NKH - 2
-	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Tà Hừa	0,18	NKH - 3
-	Khu chăn nuôi tập trung bản Khi	0,07	NKH - 5
-	Khu chăn nuôi tập trung Noong Ma	0,25	NKH - 6
II	Đất xây dựng		
2.1	Đất ở tại nông thôn		
-	Đất ở bản Khi (4 vị trí)	1,30	OM - 1
-	Đất ở bản Cấp Na 1	6,06	OM - 2
-	Đất ở bản Cấp Na 2 (7 vị trí khu trung tâm bản)	1,86	OM - 3
-	Đất ở bản Hua Chít (vị trí 2, vị trí 3)	1,44	OM - 4
-	Đất ở Cấp Na 3	2,22	OM - 5
-	Đất ở Pá Chít Tầu vị trí 3	4,17	OM - 6
-	Đất ở bản Noong Ổ (3 vị trí)	1,80	OM - 7
-	Đất ở bản Noong Ma	2,71	OM - 8
-	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư xã Tà Hừa	3,23	OM - 9
2.2	Đất công cộng		
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan		
-	Nâng cấp trụ sở UBND xã Tà Hừa	0,80	TSC-1
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế		

Stt	Hạng mục	Quy mô (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
-	Trạm y tế xã Tà Hừa (Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất)	0,37	DYT-1
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		
-	Xây dựng trường PTDT BT Tiểu học xã Tà Hừa (điểm trung tâm) - khu bán trú trên	0,35	DGD - 1
-	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	0,62	DGD-11
-	Mở rộng trường tiểu học Tà Hừa	0,45	DGD-12
-	Mở rộng trường tiểu học xã Tà Hừa	0,07	DGD - 2
-	Điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học bản Pá Chít Tầu	0,11	DGD - 3
-	Xây dựng trường PTDT BT Tiểu học xã Tà Hừa (điểm trường bản Hua Chít)	0,27	DGD - 4
-	Điểm trường PTDTBT tiểu học xã Tà Hừa điểm trường bản Cáp Na 3	0,08	DGD - 5
-	Điểm trường mầm non bản Cáp Na 3	0,07	DGD - 6
-	Điểm trường mầm non Noong Ma	0,34	DGD - 7
-	Quy hoạch trường mầm non Noong Ó	0,07	DGD - 8
-	Điểm trường mầm non bản Hua Chít	0,05	DGD - 9
-	Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; khối phòng tổ chức nấu ăn; các hạng mục phụ trợ của trường Mầm non xã Tà Hừa		DGD - 10
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
-	Nhà văn hóa bản Hua Chít	0,03	DVH - 1
-	Nhà văn hóa bản Cáp Na 1	0,17	DVH - 2
-	Nhà văn hóa bản Noong Ma	0,08	DVH - 3
-	Mở rộng nhà văn hóa bản Pá Chít Tầu	0,07	DVH - 4
-	Nhà văn hóa bản Cáp Na 2	0,30	DVH - 5
-	Mở mới nhà văn hóa bản Noong Ó	0,04	DVH - 6
-	Mở rộng nhà văn hóa Cáp Na 3	0,24	DVH - 7
-	Mở rộng nhà văn hóa bản Khi	0,07	DVH - 8
2.2.5	Đất chợ		
-	Xây dựng chợ trung tâm	0,32	DCH-1
2.2.6	Điểm bưu điện - văn hóa xã		
-	Bưu điện văn hóa xã Tà Hừa	0,02	DBV-4
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		
2.4.1	Đất cơ sở thể dục thể thao		
-	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Khi xã Tà Hừa	0,20	DTT - 1
-	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Hua Chít, xã Tà Hừa	0,12	DTT - 2
-	Xây dựng sân thể thao bản Noong Ó	0,10	DTT - 3
-	Xây dựng sân thể thao, vui chơi giải trí bản Noong Ma xã Tà Hừa	0,45	DTT - 4
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích đình đền		
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
-	Di tích di chỉ Khảo cổ Thẩm Đán Min	5,79	DDT - 1
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		

Stt	Hạng mục	Quy mô (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
2.5.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
-	Mỏ đá bản Noong Ồ	5,54	SKS - 1
-	Mỏ đất bản Khi	6,00	SKS - 2
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác		
2.6.1	Đất thương mại dịch vụ		
-	Khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	0,08	TMD - 1
-	Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Tà Hừa	0,15	TMD - 2
-	Đất thương mại dịch vụ khu Du lịch sinh thái suối khoáng nước nóng	21,56	TMD - 3
2.6.2	Đất dự trữ phát triển		
-	Xây dựng các chức năng khác (trụ sở, công cộng;...)	0,12	CQP-1
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật		
2.7.1	Đất giao thông	49,07	DGT
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn		
-	Bãi tập kết rác thải tập trung	0,50	DRA - 1
2.7.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa		
-	Nghĩa trang nhân dân bản Hua Chít	0,94	NTD - 1
-	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Chít Tấu	0,50	NTD - 2
-	Nghĩa trang nhân dân Bản Cáp Na 1 - Pu Thong Sàn	1,00	NTD - 3
-	Nghĩa trang nhân dân bản Noong Ma	0,50	NTD - 4
-	Nghĩa trang nhân dân bản Khi	1,00	NTD - 5
-	Nghĩa trang nhân dân Bản Cáp Na 3	0,10	NTD - 6
-	Nghĩa trang nhân dân bản Noong Ồ	0,91	NTD - 7
2.7.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		
-	Đất năng lượng		
+	Xây dựng hệ thống điện quốc gia bản Pá Chít Tấu xã Tà Hừa	0,08	DNL - 1
+	Quy hoạch trạm biến áp bản Hua Chít	0,005	DNL - 2
+	Quy hoạch TBA bản Khi	0,01	DNL - 3
+	Hệ thống điện - sân - nhà bảo vệ	0,10	DNL - 4
+	Trạm biến áp Cáp Na 1	0,00	DNL - 5
+	TBA Noong Ồ - Noong Ma	0,01	DNL - 7
+	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On và cụm xã Tà Hừa, Pha Mu	0,41	DNL - 8
+	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực than uyên năm 2022	1,05	
-	Đất bưu chính viễn thông		
+	Trạm thu phát sóng truyền hình xã Tà Hừa	0,10	DBV - 1
+	Trạm BTS VNPT Điện Biên - Lai Châu	0,05	DBV - 2
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		
-	Đất thủy lợi	1,69	DTL
2.9	Đất quốc phòng, an ninh		
2.9.1	Đất quốc phòng		
-	Thao trường bản xã Tà Hừa	3,00	CQP
2.9.2	Đất an ninh		
-	Xây dựng mới trụ sở làm việc công an xã	0,17	CAN - 1

Phụ lục 02: Biểu rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Tà Hừa huyện Than Uyên giai đoạn 2021 – 2030

(Kèm theo Công văn số: /SXD-SXD-QHKT&NO ngày tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng)

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
I	Nhóm công trình giao thông									
1.1	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%						
1	Đường QL279 - Pá Khoang (Từ QL279 (Km193+300) bản Khi xã Tà Hừa đến Pá Khoang (xã Pha Mu))		4,4 km	2,25km	2,15 km	4.500,0	4.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	4.500,0	
2	Đường Tà Hừa đi Ta Gia (Từ QL 279 (Bản Khi) đến Bản Mè)			8,80km						
1.2	Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	100%						
1	Đường QL279 - Cáp na 1+2+ 3 (Từ QL279 (Km200+995) đến Cáp Na 3)		2,90km	2,90km						
2	Đường QL279 đầu nối đường liên bản Cáp na 1+2+ 3 (Từ QL279 (Km202+505) đến Cùm trường)		1,40km	1,40km						
3	Đường Cáp Na 3 - Hua Chít (Từ Cáp Na 3 đến Hua Chít)		4,00km	4,00km	2,2 km	1.200,0	1.200,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.200,0	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
4	QL279 - Hua Chít (Từ QL279 km 194+450 đến Hua Chít)		5,50km	5,50km	4,6 km	1.840,0				1.840,0
5	Hua Chít - Pá Chít Tấu (Từ Hua Chít đến Pá Chít Tấu)		7,20 km	7,20 km						
6	QL 279 - Pá Chít Tấu (Từ QL279 (Km 193+300) đến Pá Chít Tấu)		5,70 km	5,70 km						
7	QL279 - Noong Ổ, Noong Ma (Từ QL279 (Km 193+700) đến Noong Ổ - Noong Ma)		7,50 km	7,50 km						
1.3	Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥80% cứng hóa)	100%	82,45%						
1	Đường từ nhà ông Vân - nhà ông Thuận (Từ Từ nhà ông Vân đến Đến nhà ông Thuận)		0,80 km	0,80 km						
2	Nhà ông Tướng - nhà ông Xinh (Từ Nhà ông Tướng đến Nhà ông Xinh)		1,80 km	1,80 km						
3	Từ dưới trạm Y Tế - nhà ông Lò Văn Hịa (Từ Trạm Y tế đến Nhà ông Hịa)		1,00 km	1,00 km	1,0 km	400,0				400,0
4	Từ nhà bà Hoàn - nhà ông Hà Văn Muôn (Từ Nhà bà Hoàn đến Nhà ông Muôn)		1,20 km	1,20 km	1,2 km	480,0				480,0

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
5	Đường rẽ ngã 3 Cáp Na 3 - ông Tông Văn Pê Cáp Na 2 (Từ Ngã 3 Cáp Na 3 đến Đến nhà ông Tông Văn Pê)		1,80 km	1,80 km	0,3 km	120,0				120,0
6	Nối Từ đường Cáp Na 3 - Nhà ông Dòng (Từ Bản Cáp Na 3 đến Nhà ông Dong)		0,60 km	0,60 km						
7	Đường Trường Mầm non - Nhà ông Khún (Từ Trường Mầm non đến Nhà ông Khún)		0,40 km	0,40 km						
8	Đường từ nhà ông Giót - Nhà ông Mạnh (Từ Nhà ông Giót đến Nhà ông Mạnh)		1,0 km	1,0 km						
9	Đường trục bản - Nhà ông Hờ A Nhà (Từ Đuôn trục bản đến Nhà ông Nhà)		1,20 km	1,20 km						
10	Từ nhà ông Tua - nhà ông Khú (Từ Nhà ông Tua đến Nhà ông Khú)		0,90 km	0,90 km						
11	Đường trục bản - Trường Mầm non (Từ Đuôn trục bản đến Trường Mầm non cũ)		0,60 km	0,60 km	0,5 km	200,0				200,0
12	Từ nhà ông Oan - nhà ông So (Từ Nhà ông Oan đến Nhà ông So)		0,60 km	0,60 km						
13	Từ đường trụ bản - Nhà ông Pên (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Pên)		0,80 km	0,80 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
14	Nhà ông Tòng Tướng - Suối Khi (Từ Nhà ông Tướng đến Suối Khi)		0,12 km	0,12 km						
15	Đường QL 279 - Nhà ông Xương (Từ QL 279 (Km 198+200) đến Nhà ông May)		0,10 km	0,10 km						
16	Đường QL 279 - Nhà ông Sườn (Từ QL 279 (Km197+700) đến Nhà ông Sườn)		0,10 km	0,10 km						
17	Nối Từ Suối Khi - Khu Nhà ông tòng Toàn (Từ Suối Khi đến Nhà ông Toàn)		0,80 km	0,80 km	0,80 km	320,0				320,0
18	Từ nhà ông Thương Bình - nhà ông Tòng Văn Cường (Từ Nhà ông Thương đến Nhà Ông Cường)		0,30 km	0,30 km	0,30 km	120,0				120,0
19	Từ nhà ông: Khánh - Nhà ông Thuân (Từ Nhà ông Khánh đến Nhà ông Thuân)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	400,0	400,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	400,0	
20	Từ nhà ông: Dẫn - Nhà ông Viên (Từ Nhà ông Dẫn đến Nhà ông Viên)		0,70 km	0,70 km						
21	Từ nhà ông: Nhất - Nhà ông Dương (Từ Nhà ông Nhất đến Nhà ông Dương)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	225,0	225,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	225,0	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
22	Từ nhà ông: Chài - Nhà ông Quyết (Từ Nhà ông Chài đến Nhà Ông Quyết)		1,00 km	1,00 km	1,00 km	452,0	452,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	452,0	
23	Từ nhà ông rét - Nhà ông Ngoan (Từ Nhà ông rét đến Nhà ông Ngoan)		1,00 km	1,00 km						
24	Đường nối từ Nhà ông Khún - Nhà ông Miên (Từ Nhà ông Khún đến Nhà ông Miên)		0,20 km	0,20 km						
25	Từ đường trục Bản - Nhà ông Miên (Từ Đườn trục bản đến Nhà ông Miên)		0,40 km	0,40 km						
26	Đường trục bản - Nhà ông Sùng (Từ Đườn trục bản đến Nhà ông Sung)		0,20 km	0,20 km	0,20 km	348,0	348,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	348,0	
27	Từ Nhà ông Lâu - Nhà ông Vàng A Giê (Từ Nhà ông Lâu đến Nhà ông Giê)		0,50 km	0,50 km						
28	Từ nhà ông Kháng A Páo - Nhà ông Kháng A Khua (Từ Nhà ông Páo đến Nhà ông Khua)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	200,0				200,0
29	Từ nhà ông Ma - Nhà ông Trận (Từ Nhà ông Ma đến Nhà ông Trận)		0,90 km	0,90 km						
30	Từ nhà ông Nhân - Nhà ông Chài (Từ Nhà ông Nhân đến Nhà ông Chài)		0,20 km	0,20 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
31	Từ đường trục bản - Nhà ông Doan (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Doan)		0,20 km	0,20 km						
32	Từ đường trục bản - Nhà ông Quý (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Quý)		0,10 km	0,10 km						
33	Từ đường trục bản - Nhà ông Lánh (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Lánh)		0,10 km	0,10 km						
34	Từ đường trục bản - Nhà ông Uôn (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Uôn)		0,10 km	0,10 km						
35	Từ đường trục bản - Nhà ông Toạn (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Toạn)		0,10 km	0,10 km						
36	Từ đường trục bản - Nhà ông Lâm (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Lâm)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	200,0				200,0
37	Từ đường trục bản - Nhà ông Nội (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Nội)		0,60 km	0,60 km	0,60 km	240,0				240,0
38	Từ đường trục bản - Nhà ông Inh (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Inh)		0,80 km	0,80 km	0,80 km	320,0				320,0
39	Từ đường trục bản - Nhà ông Nguễn (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Nguễn)		0,60 km	0,60 km	0,60 km	240,0				240,0

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
40	Từ đường trục bản - Nhà ông Tuấn (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Tuấn)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	200,0				200,0
41	Từ đường trụ bản - Nhà ông Hom (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Hom)		0,40 km	0,40 km						
42	Từ đường trụ bản - Nhà ông Sơn (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Sơn)		0,40 km	0,40 km						
43	Từ đường trụ bản - Nhà ông Ban (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Ban)		0,20 km	0,20 km						
44	Từ đường trụ bản - Nhà ông Khang (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Khang)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	200,0				200,0
45	Từ đường trụ bản - Nhà ông Chắp (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Chắp)		0,60 km	0,60 km	0,60 km	240,0				240,0
46	Từ đường trụ bản - Nhà ông Lánh (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Lánh)		0,90 km	0,90 km	0,90 km	360,0				360,0
47	Từ nhà ông Lý A Dinh - nhà ông Minh (Từ Nhà ông Dinh đến Nhà ông Minh)		0,30 km	0,30 km						
48	Từ nhà ông Giàng - nhà ông Vàng A Đông (Từ Nhà ông giàng đến Nhà ông Đông)		0,10 km	0,10 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
49	Từ đường trục bản - nhà ông Xanh (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Xanh)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	200,0				200,0
50	Từ đường trục bản - nhà ông Lốt (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Lốt)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	200,0				200,0
51	Từ đường trục bản - nhà ông Lôi (Từ Đường trục bản đến Nhà ông Lôi)		0,50 km	0,50 km	0,50 km	200,0				200,0
52	Đổ bê tông mặt nền đường Từ ngã ba Pa Chít Tàu Tả Hừa đi Pá Khoang		1,5 km	1,5 km	1,5 km	2.500,0	2.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước		2.500,0
53	Quy hoạch đường đi nghĩa địa Cáp Na 1		0,57 km	0,0km	0,57 km	228,0				228,0
54	Nâng cấp, mở mới đường nội bản Khi 1		0,08 km	0,0km	0,08 km	32,0				32,0
55	Nâng cấp, mở mới đường nội bản Khi 2		0,05 km	0,0km	0,05 km	20,0				20,0
56	Nâng cấp, mở mới đường nội bản Khi 3		0,17 km	0,0km	0,17 km	68,0				68,0
57	Mở mới Tuyến từ bản đi 279 rẽ vào khu Mít 1(Hua Chít)		0,62 km	0,0km	0,62 km	248,0				248,0
58	Mở mới Tuyến từ bản đi Pa Chít Tàu rẽ vào khu Mít 2 (Hua Chít)		1,32 km	0,0km	1,32 km	528,0				528,0
59	Mở mới đường vào khu Hang Thâm Đán Min		0,8 km	0,0km	0,8 km	320,0			320,0	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
60	Nâng cấp đường vào trụ sở và các công trình phụ trợ xã Tà Hừa		0,1 km	0,1 km	0,1 km	1.000,0	1.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước		1.000,0
61	Quy hoạch đường nội bản, nội đồng Cáp Na 1 (khu Nà Có)		1,5 km	1,5 km	1,5 km	536,0	536,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	536,0	
62	Đường vào Nhà văn hóa và đường sản xuất bản Noong Ma xã Tà Hừa		1,20 km	1,20 km	1,20 km	738,0	738,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	738,0	
1.4	Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥50% cứng hóa)	100%	64,71%						
1	Đường nội đồng Từ ông Noi - nhà ông Mẫn (Từ Từ nhà ông Noi đến Đến nhà ông Mẫn)		1,40 km	1,40 km						
2	Đường nội đồng Từ bãi Nghĩa địa - nhà ông Tòng Văn Pàng		1,30 km	1,30 km						
3	Đường nội đồng Từ nhà ông Viên - Nhà ông Tòng Văn Hợp		0,70 km	0,70 km						
4	Đường nội đồng Từ nhà ông Ngọc - Khu Nà Nong		1,00 km	1,00 km	1,00 km	400,0				400,0
5	Đường nội đồng Nối từ đường lên bản Noong Ô -Khu ruộng nhà ông Lò Văn Cu		0,8 km	0,8 km	0,8 km	320,0				320,0
6	Đường nội đồng Huổi Co Cang (bản Noong Ô)		0,5 km	0,5 km	0,5 km	200,0				200,0

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
7	Đường sản xuất bản Noong Ma (khu quy hoạch sản xuất chè tập trung)		0,8 km	0,8 km	0,8 km	800,0				800,0
8	Mở mới đường sản xuất Huổi Khang xã Tà Hừa		1,00 km	0,0km	1,00 km	1.000,0	1.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.000,0	
9	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma (khu người Mông) xã Tà Hừa - Ta Gia		2,00 km	0,0km	2,00 km	2.000,0	2.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	2.000,0	
10	Mở mới đường nội đồng Cáp Na 2 (khu Phiêng Hay) xã Tà Hừa		1,50 km	0,0km	1,50 km	1.200,0	1.200,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.200,0	
11	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu		0,8 km	0,8 km	0,8 km	12.400,0	12.400,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	12.400,0	
12	Mở mới đường sản xuất Huổi Khang xã Tà Hừa		1,00 km	0,0km	1,00 km	1.000,0	1.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.000,0	
13	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma		1,5 km	0,0km	1,5 km	1.500,0	1.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước		1.500,0
14	Mở mới đường sản xuất vùng chè bản Noong Ma xã Tà Hừa (đoạn từ Trường MN xuống khu sản xuất)		1,5 km	0,0km	1,5 km	1.900,0	1.900,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.900,0	
15	Đường sản xuất vùng Chè bản Khi xã Tà Hừa		2,5 km	2,5 km	2,5 km	2.800,0	2.800,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	2.800,0	
16	Mở mới đường sản xuất vùng chè bản Noong Ma xã Tà Hừa (đoạn từ Trường MN xuống khu sản xuất)		1,5 km	0,0 km	1,5 km	1.900,0	1.900,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.900,0	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
17	Đường sản xuất khu vực Pu Cha xã Tà Hừa (Gđ1)		3,8 km	3,8 km	3,8 km	1.300,0	1.300,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.300,0	
18	Mở mới đường nội đồng Pù Nhung (bản Cấp Na 1) xã Tà Hừa		1,00 km	0,0 km	1,00 km	1.000,0	1.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.000,0	
19	Đường nội đồng Tạng Phát bản Cấp Na 1 xã Tà Hừa		0,60 km	0,0 km	0,60 km	415,0	415,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	415,0	
20	Mở mới Đường nội đồng Cứu Còi 1 (Bản Noong Ó)		0,5 km	0,0km	0,5 km	520,0	520,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn khác	520,0	
21	Mở mới đường sản xuất vùng chè và cây ăn quả Noong Ma nối tiếp xã Tà Hừa - Ta Gia		1,8 km	0,0km	1,8 km	1.500,0	1.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.500,0	
22	Nâng cấp đường trục bản Khi, nội đồng Huổi Khang - Đán Mìn xã Tà Hừa		0,5 km	0,5 km	0,5 km	1.200,0	1.200,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.200,0	
23	Đường sản xuất vùng chè, cây ăn quả Pu Cha, Cấp Na 1, 2, 3 xã Tà Hừa		3,00 km	3,00 km	3,00 km	1.000,0	1.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.000,0	
24	Đường sản xuất vùng chè Cấp Na 3- Pú Tăng - xã Tà Hừa		2,5 km	0,0km	2,5 km	2.800,0	2.800,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	2.800,0	
25	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma		1,5 km	0,0km	1,5 km	1.500,0	1.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.500,0	
26	Mở mới đường sản xuất Hua Chít xã Tà Hừa		1,5 km	0,0km	1,5 km	1.500,0	1.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước		1.500,0
27	Mở mới đường sản xuất Cấp Na 1 xã Tà Hừa		3,0 km	0,0km	3,0 km	3.000,0	3.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước		3.000,0

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
28	Mở mới đường sản xuất Cáp Na 3 xã Tà Hừa		1,0 km	0,0km	1,0 km	1.000,0	1.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.000,0	
29	Mở mới đường sản xuất bản Noong Ở xã Tà Hừa		1,8 km	0,0km	1,8 km	1.800,0	1.800,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước		1.800,0
30	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung		5,0 km	5,0 km	5,0 km	7.757,8	7.757,8	Nguồn vốn ngân sách nhà nước		7.757,8
31	Mở mới Đường sản xuất Huổi É (Cáp Na 1)		2,5 km	0,0km	2,5 km	1.000,0				1.000,0
32	Mở mới Đường sản xuất khu Keo Mán (Cáp Na 1)		3,5 km	0,0km	3,5 km	1.400,0				1.400,0
33	Mở mới Đường sản xuất Huổi Sọp Sẹp - Nậm Cộng Nội (Cáp Na 1)		1,92 km	0,0km	1,92 km	768,0				768,0
34	Mở mới Đường sản xuất Nậm Cộng Nội - Huổi Co Nội (Cáp Na 1)		1,66 km	0,0km	1,66 km	664,0				664,0
35	Mở mới Đường nội đồng mới theo sườn đồi vào nguồn nước Noong Ma		1,46 km	0,0km	1,46 km	584,0				584,0
36	Mở mới đường sản xuất nối QL 279- Pá Lầu - Bắng Ngựa		2,5 km	0,0km	2,5 km	1.000,0			1.000,0	
1.5	Hệ thống cầu GTNT									
	Tên cầu (hiện trạng)			(Bê tông cốt thép, thép)						
1	Cầu Pá Chít Tấu			Bê tông cốt thép, thép						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
2	Cầu Hua Chít			Bê tông cốt thép, thép						
3	Cầu Suối Khi			Cầu treo						
4	Cầu tràn Suối Khi			Bê tông cốt thép, thép						
5	Cầu tràn Suối Khi			Bê tông cốt thép, thép						
6	Cầu Cáp Na 2			Bê tông cốt thép, thép						
II	Nhóm công trình thủy lợi									
2.1	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động									
		$\geq 85\%$	100%	92%						
-	Tên công trình thủy lợi (hiện trạng)		Chiều dài công trình, quy mô tưới tiêu (ha)	Chiều dài công trình, quy mô tưới tiêu (ha). Tình trạng sd						
1	Thủy lợi bản Cáp Na 1		2,29 km/ 32,7 ha, Tốt	2,29 km/ 32,7 ha, trung bình	2,29 km	572,5				572,5
2	Thủy lợi bản Cáp Na 2		4,457 km/ 30 ha, tốt	4,457 km/ 30 ha, tốt						
3	Thủy lợi bản Cáp Na 3		3,1 km/ 15,0 ha, Tốt	3,1 km/ 15,0 ha, Trung bình	3,1 km	775,0				775,0

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
4	Thủy lợi bản Hua Chít		1,676 km/12,4 ha, Tốt	1,676 km/12,4 ha, Tốt	1,676 km	1.215,0	1.215,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác	1.215,0	
5	Thủy lợi bản Noong Ma		1,0 km/6,3 ha; Tốt	1,0 km/6,3 ha; Tốt						
6	Thủy lợi bản Nong Ổ		1,215 km/8,6 ha; Tốt	1,215 km/8,6 ha; Tốt						
7	Thủy lợi bản Huổi Khang		1,489 km/13,0 ha; Tốt	1,489 km/13,0 ha; Tốt						
-	Tên công trình thủy lợi (mới)		Chiều dài công trình, quy mô tưới tiêu (ha)							
1	Tuyến Nà Có (Cấp Na 1)		0,36km/2,5 ha		0,36 km	90,0				90,0
2	Tuyến Co Muông (Cấp Na 1)		0,28km/1,68ha		0,28 km	70,0				70,0
3	Thủy lợi Na Nong (Cấp Na 1)		0,58km/3,48ha		0,58 km	145,0				145,0
4	Thủy lợi Tạng Phát 2 - Cấp Na 1		0,11km/0,66ha		0,11 km	27,5				27,5
5	Mương Cứu Còi (Bản Noong Ổ)		0,40km/2,4ha		0,40 km	100,0				100,0

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
6	Thủy lợi Tạng Phát 2 - Cấp Na 1		0,22km/ 1,32 ha		0,22 km	55,0				55,0
7	Thủy lợi Tạng Phát - Cấp Na 1		0,25km/ 1,5 ha		0,25 km	62,5				62,5
8	Thủy lợi Pu Nhung 2 Cấp Na 1		0,51km/ 3,06 ha		0,51 km	127,5				127,5
9	Thủy lợi Pu Nhung Cấp Na 1		0,58km/ 3,48 ha		0,58 km	145,0				145,0
10	Thủy lợi Co Lót Cấp Na 3		0,21km/ 1,26 ha		0,21 km	52,5				52,5
11	Thủy lợi Huổi Phỏ Cấp Na 3		0,55km/ 3,3 ha		0,55 km	137,5				137,5
12	Thủy lợi Huổi Khang		1,24km/ 7,44 ha		1,24 km	310,0				310,0
III	Nhóm công trình điện									
3.1	Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	08/08	08/08						
-	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (....)		Số hộ được cấp điện của dự án	Số hộ được cấp điện của dự án						
1	Bản Cấp Na 1		101 hộ	101 hộ						
2	Bản Cấp Na 2		124 hộ	124 hộ						
3	Bản Cấp Na 3		32 hộ	32 hộ						
4	Bản Hua Chít		60 hộ	60 hộ						
5	Bản Bản Khi		74 hộ	74 hộ						
6	Bản Noong Ổ		41 hộ	41 hộ						
7	Bản Noong Ma		44 hộ	44 hộ						
8	Bản Pá Chít Tầu		25 hộ	25 hộ						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Cấp điện khu dân cư mới (...)		Số hộ được cấp điện của dự án							
1	Bản Cấp Na 1		151 hộ							
2	Bản Cấp Na 2		46 hộ							
3	Bản Cấp Na 3		55 hộ							
4	Bản Hua Chít		36 hộ							
5	Bản Bản Khi		32 hộ							
6	Bản Noong Ó		45 hộ							
7	Bản Noong Ma		67 hộ							
8	Bản Pá Chít Tầu		104 hộ							
3.2	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	100%	100%						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Cấp Na 1			10,1 km đường dây						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Cấp Na 2			12,4 km đường dây						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Cấp Na 3			3,2 km đường dây						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Khi			6 km đường dây						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Hua Chít			7,4 km đường dây						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Pá Chít Tầu			4,1 km đường dây						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Noong Ổ			4,4 km đường dây						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Noong Ma			2,5 km đường dây						
IV	Nhóm công trình nước sạch									
4.1	Đường nước sinh hoạt	Có đường nước sinh hoạt đến hộ ≥ 60 lít/người/ngày	Số hộ được cấp nước	Số hộ được cấp nước						
-	Cấp nước (tên thôn, bản, ...)		Số hộ được cấp nước	Số hộ được cấp nước, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
+	Nước sinh hoạt bản Hua Chít		57 hộ	57 hộ						
+	Nước sinh hoạt Noong Ma		42 hộ	42 hộ						
+	Nước sinh hoạt bản Noong Ổ		40 hộ	40 hộ						
+	Nước sinh hoạt bản Cáp Na 2		129 hộ	129 hộ						
+	Nước sinh hoạt bản Cáp Na 3		32 hộ	32 hộ						
+	Nước sinh hoạt bản Cáp Na 1 (Nhà Có)		103 hộ	103 hộ						
+	Nước sinh hoạt TĐC Huồi Khang, Đán Mìn (bản Khì)		88 hộ	75 hộ						
+	Cấp nước sinh hoạt bản Pá Chít Tầu		25 hộ	25 hộ						
4.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	$>20\%$	2,59%						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Tên Công trình cấp nước sạch theo quy chuẩn		Số hộ được cấp nước							
+	Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Cáp Na 1, 2 xã Tà Hừa		257 hộ			1.300,0	1.300,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.300,0	
+	Nước sinh hoạt bản Hua Chít, Noong Ô, Noong Ma xã Tà Hừa		145 hộ			2.906,0	2.906,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	2.906,0	
+	Đầu tư hệ thống nước sinh hoạt bản Pá Chít Tầu		25 hộ			950,0	950,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	950,0	
V	Công trình giáo dục									
5.1	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	(100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó >50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	- 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu. - >50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	- 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu. - >50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1						
-	Trường mầm non		Tên điểm trường, số phòng học theo quy hoạch	Số phòng học, quy mô, tên điểm trường chưa đạt chuẩn						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Trường Mầm non trung tâm			4 phòng học, 01 phòng âm nhạc, 09 phòng công vụ khác.	Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tổ chức nấu ăn; các hạng mục phụ trợ của trường Mầm non xã Tà Hừa	4.000,0	4.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	4.000,0	
+	Điểm trường Mầm non Cáp Na 3									
+	Điểm trường Mầm non bản Khi (điểm Đán Min)			01 lớp học, 04 phòng công vụ khác.						
+	Điểm Hua Chít			2 phòng học, 03 phòng công vụ khác						
+	Điểm trường Mầm non Noong Ma			1 phòng học, 03 phòng công vụ khác	Thêm tường rào kiên cố, kè đá	300,0				300,0
+	Điểm trường Noong Ó			1 lớp học, 04 phòng công vụ khác	Thêm tường rào kiên cố, kè đá	300,0				300,0

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Trường tiểu học		Số phòng học, quy mô	Số phòng học, quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
+	Trường tiểu học xã Tà Hừa			10 phòng học, 17 phòng công vụ khác	Xây dựng 01 phòng thể chất, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng tin học, 01 phòng thư viện 01 phòng công nghệ, 01 phòng tiếng anh, 5 phòng hành chính, 01 nhà vệ sinh, 01 phòng kho + hạng mục phụ trợ ...	5.500,0	5.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	5.500,0	
	Điểm trường tiểu học bản Khi			03 phòng học, 2 phòng công vụ, quy mô 1428 m ²						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Trường phổ thông cơ sở		Số phòng học, quy mô	Số phòng học, quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
	Trường PTDT bán trú THCS			7 phòng học, 15 phòng ở bán trú, quy mô,	- 01 phòng công nghệ, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng MT, 02 phòng học bộ môn KHTN, 01 phòng tin, 01 nhà đa chức năng, 01 nhà để xe 01 kho bếp; Sân TDTT, hệ thống thu gom rác thải,...	4.000,0	4.000,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	4.000,0	
VI	Công trình văn hóa									
6.1	Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Quy mô	Quy mô, điều kiện chưa đạt chuẩn						
	Nhà văn hóa xã		2.000 m ²	2000 m ²						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
6.2	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Quy mô	Quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
6.3	Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%								
-	Nhà văn hóa	QCVN 01:2021/BXD	08/08	Đã đạt chuẩn						
-	Nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Thông tư 05 /2014/TT-BVHTTDL	Số lượng, quy mô	Quy mô, tên điểm thôn bản chưa đạt chuẩn, tên thôn bản chưa có						
VII	Chợ									
7.1	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương).	Đạt	Có	Quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
-	Chợ xã bản Cáp Na 1		0,32 ha	Chưa có		1.500,0	1.500,0	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.500,0	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
VIII	Nhóm công trình thông tin và truyền thông									
8.1	Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Có	Không						
8.2	Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Có	Có						
8.3	Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt		Số thôn bản đã có, số thôn bản chưa có						
-	Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các bản		Có	8/8						
8.4	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Có	Có						
-	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Có	Có						
VIII	Chỉ tiêu về nhà ở dân cư									
8.1	Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Số nhà tạm						
-	Nhà tạm, dột nát		Không	Không						
8.2	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %						
-	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		100%	100%						
IX	Chỉ tiêu về y tế									
9.1	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế	Quy mô công trình	Quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
-	Trạm y tế xã		≥1.000m ²	2.222 m ²						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
X	Nhóm chỉ tiêu môi trường									
10.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người	Số m ² /người	Số m ² /người						
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		2 m ² /người	1,2 m ² /người	1.974 m ²	118,4				118,4
10.2	Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt/chưa đạt						
-	Nghĩa trang xã	chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người	Quy mô, diện tích, đảm bảo khoảng cách ly	Không						
-	Nghĩa trang thôn bản	chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người	Quy mô, diện tích, đảm bảo khoảng cách ly	Có/không, đảm bảo diện tích, khoảng cách an toàn						
+	Bản Cấp Na 1		Quy mô 1,0 ha, khoảng cách 1.000m tới khu dân cư	Đảm bảo diện tích, Không đảm bảo khoảng cách an toàn						
+	Bản Cấp Na 2		Quy mô 0,3 ha, khoảng cách 200m tới khu dân cư	Đảm bảo diện tích, Không đảm bảo khoảng cách an toàn						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Bản Cáp Na 3		Quy mô 0,1 ha, khoảng cách 300 m tới khu dân cư	Chưa có						
+	Bản bản Khi		Quy mô 1,0 ha, khoảng cách 200m tới khu dân cư	Đảm bảo diện tích, Không đảm bảo khoảng cách an toàn						
+	Bản Noong Ổ		Quy mô 0,91 ha khoảng cách 200m tới khu dân cư	Đảm bảo diện tích, Không đảm bảo khoảng cách an toàn						
+	Bản Noong Ma		Quy mô 0,5 ha, khoảng cách 200 m tới khu dân cư	Chưa có						
+	Bản Pá Chít Tấu		Quy mô 0,5 ha khoảng cách 200 m tới khu dân cư	Chưa có						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Bản Hua Chít		Quy mô 0,3 ha, khoảng cách 200 m tới khu dân cư	Đảm bảo diện tích, Không đảm bảo khoảng cách an toàn						
10.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%								
-	Khu chôn lấp rác thải của xã		0,5 ha, cách khu dân cư 1,5 km	Không						
-	Khu chôn lấp rác thải của thôn, bản		Quy mô, đảm bảo khoảng cách ly	Quy mô, đảm bảo khoảng cách ly						